

Phật Thuyết A Di Đà Kinh Yếu Giải Giảng Ký Phần 1

佛說阿彌陀經要解講記

Diêu Tàn Tam Tạng Pháp Sư Cửu Ma La Thập dịch kinh

姚秦三藏法師鳩摩羅什譯

Sa-môn Tây Hữu Ngẫu Ích Trí Húc chú giải vào đời Thanh

清西有沙門蕩益智旭解

Pháp sư Tịnh Không giảng thuật

淨空法師講述

Cư sĩ Lưu Thừa Phù ghi chép

劉承符居士記

Chuyển ngữ: Bửu Quang Tự đệ tử Như Hòa

(theo bản in của Phật Đà Giáo Dục Cơ Kim Hội năm 2006)

Giáo duyệt: Minh Tiến, Huệ Trang, Vạn Từ và Đức Phong

Lời tựa sách Phật Thuyết A Di Đà Kinh Yếu Giải Giảng Ký

Bậc cao đức đương thời là pháp sư Tịnh Không, họ ngoài đời là Từ, tên tự là Nghiệp Hồng, thuộc gia đình vọng tộc ở An Huy. Từ trẻ đã quấy tráp sang Nam Kinh, tuổi tráng niên vào lính, báo ân quốc gia. Thần Châu¹ thay đổi màu cờ, Sư vượt biển đến Đài Loan. Sẵn có huệ căn, tâm Sư hướng đến Phật thừa, ngộ thể sự vô thường, chán lìa sanh tử. Trước và sau khi xuống tóc, Sư đã từng cầu pháp nơi các vị tôn túc như Chương Gia đại sư, trưởng lão Bạch Thánh², cụ Lý Bình Nam,

¹ Thần Châu là một tên gọi khác Trung Hoa. Theo thần thoại, thời cổ ở Trung Nguyên có hai vị vua là Viêm Đế và Hoàng Đế. Viêm Đế lấy lửa tượng trưng cho đức hạnh của chính mình, nên lãnh thổ cai trị của ông ta gọi là Xích Huyện. Hoàng Đế lấy đất làm biểu trưng, lãnh thổ cai trị của ông ta được gọi là Thần Châu. Về sau, Hoàng Đế đánh bại Viêm Đế, sát nhập Xích Huyện vào Thần Châu, nên người Trung Hoa thường gọi vùng Trung Nguyên là Xích Huyện Thần Châu và tự xưng là “Viêm Hoàng tử tôn” (con cháu của Viêm Hoàng). “Thần Châu thay đổi màu cờ”: Khi Mao Trạch Đông chiến thắng Quốc Dân Đảng, biến Hoa Lục thành Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa, chánh quyền Trung Hoa Dân Quốc của Tưởng Giới Thạch phải chạy ra Đài Loan.

² Trưởng lão Bạch Thánh (1904-1989) quê ở Ứng Thành, tỉnh Hồ Bắc, họ ngoài đời là Hồ, tên là Tất Khang, tên tự là Khiết Nhân. Xin xuất gia với ngài Long Nham tại chùa Kỳ Viên núi Cửu Hoa vào năm 18 tuổi, pháp danh là Đông Phú, sau đó ít lâu, Sư thọ Cụ Túc Giới, pháp tự là Bạch Thánh. Sư từng tham học với những vị tôn túc nổi tiếng thời ấy như Độ Ách (Sư học kinh Lăng Nghiêm từ vị này), Từ Châu, Trí Diệu, Đạo Giới v.v... và bế quan suốt ba năm tại Vũ Xương để nghiên cứu Đại Tạng Kinh. Sư tốt nghiệp từ Pháp Tạng Phật Học Viện ở Thượng Hải, rồi sang Giang Tô, tham học với thiền sư Lai Quả chùa Cao Môn. Sau đó, đi tham học khắp nơi. Sau khi tham học, Sư đảm nhận chức xử lý thường vụ phân hội Phật giáo Thượng Hải, chủ nhiệm giáo vụ của Lăng Nghiêm Phật Học Viện tại Thượng Hải, rồi trụ trì chùa Phong Lâm thuộc Tây Hồ, Hàng Châu, giám viện Tịnh An Tự (Thượng Hải), kiêm viện trưởng Phật Học Viện tại chùa này. Sư sang Đài Loan năm 1948, tổ chức Trung Quốc Phật Giáo Hội, lãnh chức vụ Hội Trưởng nhiều năm, trụ trì các chùa Thập Phổ (Đài Bắc), Lâm Tế Hộ Quốc Thiền

rồi theo học tại Trung Quốc Tam Tạng Phật Giáo Học Viện tại Đài Bắc, dốc lòng nơi thánh điển, xem rộng khắp kinh luận, hạnh lẫn giải đều sâu, thành tựu trúc việt.

Gặp thời Mạt Pháp, các sự khổ chen nhau nung nấu, đời ác ngũ trược, tam độc hùng hực, Sư ôm lòng bi mẫn tha thiết, dốc chí độ sanh, cân nhắc vận mạng của giáo pháp rồi chuyên tâm hoàng dương Tịnh Độ. Suốt ba mươi mấy năm, Sư qua lại các nơi như Đài Loan, Hương Cảng, Singapore, Mã Lai, Mỹ, Gia Nã Đại v.v... hoàng Tông, diễn Giáo, xướng suất niệm Phật, vì pháp quên thân, nằm chẳng ấm chiếu, dốc sức tận tụy, lưỡi bỏng, môi khô.

Hôm trước, hội trưởng Phật Đà Giáo Dục Cơ Kim Hội cầm bản thảo cuốn Di Đà Yếu Giải Giảng Ký của Sư tới đây, sai Vân viết lời tựa. Vân mở sách đọc qua, cảm nhận sâu xa [lời Sư giảng giải] đã trần thuật tông chỉ, trình bày mạch lạc, đáng ca ngợi là một tác phẩm khế lý, khế cơ.

Xét ra, phương pháp tu học trong Phật giáo được mệnh danh là *“tám vạn bốn ngàn pháp môn”*, rộng rãi, tinh vi, sâu thẳm, ngàn muôn đầu mối, hạng phàm phu lè tè sát đất quả thật chẳng thể nắm được tông chỉ, yếu lãnh. Sách Di Đà Yếu Giải là bộ sách trọng yếu xiển dương, giải thích kinh A Di Đà. Kinh A Di Đà là kinh pháp khai thị *“trì danh niệm Phật, đời nghiệp vãng sanh, vượt thoát khỏi tam giới theo chiều ngang”*. Pháp môn này *“thích hợp trọn khắp ba căn, thấu tóm lợi căn lẫn độn căn”*, thực hiện dễ, thành công cao. Chỉ cần đầy đủ ba món tư lương sẽ đạt được ba môn Bất Thoái. Quả thật là pháp *“thuận tiện nhất trong các pháp thuận tiện, là con đường tắt nhất trong những con đường tắt”*. Do vậy, cổ đức đã từng bảo: *“Nhân thiên lộ thượng, tác phước đứng đầu, trong biển sanh tử, niệm Phật bậc nhất”* (Trong nẻo trời người, làm phước đứng đầu, trong biển sanh tử, niệm Phật bậc nhất).

Nay Tịnh công pháp sư³ vận dụng duệ trí, biện tài, tuyên thuyết chân nghĩa của sách Yếu Giải, lại được trưởng giả Lưu Thừa Phù chép lại thành sách, in tặng, lưu truyền, lợi lạc khắp mọi căn cơ. Dụng tâm hết sức tốt đẹp, công đức vô lượng. Vân ăn bám Như Lai, chẳng làm được một điều gì, kinh sợ, viết bài văn thừa thãi này hồng tùy hỷ tán thán!

Cuối tháng Chạp năm 1996, Thích Tường Vân viết lời tựa tại Đài Loan.

Tự, chùa Cực Lạc (Mã Lai)... Đồng thời, sáng lập và điều hành Trung Quốc Phật Giáo Tam Tạng Học Viện, Trung Quốc Phật Giáo Nghiên Cứu Sở. Sư để lại những tác phẩm Phật Giáo Là Gì, Sổ Tay Cho Người Trụ Trì Tông Lâm Tế, Lãng Nghiệm Kinh Biêu Giải, Tứ Phần Giới Bản Biêu Giải, Học Thiền Phương Tiện Đàm, Thiền Tông Sử Luận Tập, Phạm Võng Kinh Bồ Tát Giới Bản Giảng Ký, Duy Ma Cật Kinh Giảng Lục...

³ Tịnh công pháp sư: Từ ngữ để gọi hòa thượng Tịnh Không với ý tôn trọng, không gọi rõ pháp danh, pháp tự ra.

Nội dung sách Phật Thuyết Di Đà Kinh Yếu Giải Giảng Ký

I. Dẫn nhập

II. [Giảng giải] lời tựa nêu nguyên do soạn sách Yếu Giải [của Ngẫu Ích đại sư].

III. Giải thích phần Huyền Nghĩa

1. **Thích Danh** (giải thích tên kinh)
2. **Biện Thể** (luận định Thể)
3. **Minh Tông** (giảng về Tông, tức điều được đề cao, cương lĩnh tu học của bản kinh này)
4. **Luận Dụng** (luận định lực dụng, tức hiệu quả giáo hóa của kinh này)
5. **Minh Giáo Tướng** (phán định giáo tướng, tức luận định kinh này thuộc về thời nào, giáo nào trong Ngũ Thời Bát Giáo, căn cơ nào được hóa độ bởi bản kinh này)

IV. Chính thức giảng vào nội dung bài kinh:

1. Phần Tựa

- 1.1. Thông Tựa.
- 1.2. Biệt Tựa.

2. Phần Chánh Tông

- 2.1. Trình bày chi tiết sự trang nghiêm nơi y báo và chánh báo của diệu quả để khơi gợi lòng tin.
- 2.2. Khuyến chúng sanh hãy nên phát nguyện cầu vãng sanh.
- 2.3. Dạy hãy lập hạnh chấp trì danh hiệu.

3. Phần Lưu Thông

- 3.1. Phổ Khuyến
 - 3.1.1. *Khuyến tín lưu thông.*
 - 3.1.2. *Khuyến nguyện lưu thông.*
 - 3.1.3. *khuyến hành lưu thông.*
- 3.2. Kết khuyến.

Phật Thuyết A Di Đà Kinh Yếu Giải Giảng Ký

I. Dẫn nhập

(Từ ngày mồng Hai tháng Sáu năm 1993, pháp sư Tịnh Không giảng Di Đà Kinh Yếu Giải suốt hai tháng tại học viện Đức An Sạ (Deanza), California, Hoa Kỳ, được thu âm thành bốn mươi tám cuốn băng. [Cư sĩ Lưu Thừa Phù] chép lại để cúng dường độc giả)

Thưa các vị đồng học!

Tháng Sáu năm ngoái, tôi đã giảng kinh Vô Lượng Thọ tại phòng học nơi này; năm nay, cũng trong khoảng tháng này, tôi lại cùng các vị nghiên cứu một bộ sách trọng yếu khác của Tịnh Tông, đó là bộ Di Đà Yếu Giải do Ngẫu Ích đại sư trước tác. Trong quá khứ, khi kinh Vô Lượng Thọ chưa được lưu thông phổ biến thì những kinh điển để người tu học Tịnh Tông nương tựa chính là A Di Đà Kinh, sách Di Đà Yếu Giải của Ngẫu Ích đại sư và Di Đà Kinh Sớ Sao của Liên Trì đại sư. Trong gần một ngàn năm, những người tu học Tịnh Tông có thể thành tựu chính là nhờ vào hai bộ chú giải ấy, nhất là bộ Di Đà Yếu Giải trọn đủ thâm quyền⁴. Trong quá khứ, Ấn Quang đại sư đã đề cao Di Đà Yếu Giải đến tột bậc. Ngài nói: “*Dầu cho A Di Đà Phật giảng thế viết chú giải cho A Di Đà Kinh, cũng chẳng thể hay hơn tác phẩm này*”. Thậm chí, Ngài khẳng định bộ chú giải này hoàn toàn thể hiện tâm ý của A Di Đà Phật, chẳng sai lầm một điểm nào! Chúng ta đều biết Ấn Quang đại sư là Đại Thế Chí Bồ Tát hóa thân, tuy thân phận của Ngẫu Ích đại sư không được tiết lộ, nhưng nhất định Ngài phải là bậc tái lai. Ấn Quang đại sư đã tôn sùng Yếu Giải như vậy, nếu Ngẫu Ích đại sư chẳng phải là A Di Đà Phật tái lai thì cũng phải là một vị [có chứng ngộ] giống như Quán Thế Âm Bồ Tát. Nếu không, sẽ chẳng thể nào kham nổi lời Đại Thế Chí Bồ Tát tán thán như vậy!

Trong thời kỳ Mạt Pháp, đặc biệt là trong thời đại hiện tại, con người phiền não nặng nề, lắm khổ nạn. Nếu muốn đạt được lợi ích chân thật trong một đời, giải quyết vấn đề hiện tiền, thì bất cứ cá nhân, gia đình, sự nghiệp, cũng như nói ở một mức độ cao hơn là giải quyết một vấn đề vĩnh hằng, thường được nhà Phật gọi là “*sanh tử đại sự*” thật sự hữu hiệu, thật sự thực hiện được [phương cách giải quyết vấn đề ấy], thì trong tất cả hết thảy pháp môn, chỉ có mình pháp môn Tịnh Độ là có thể đảm đương! Cổ đức nói pháp môn này đơn giản, dễ dàng, nhanh chóng, ôn hòa, thích đáng, trọn đủ những điều thù thắng khôn sánh. Các vị tổ sư đại đức đều khác miệng cùng lời gọi pháp môn này là “*pháp khó tin*”. Từ cổ đến nay, những người tu trì pháp môn Tịnh Độ thật sự đạt thành tựu chỉ có hai hạng người:

⁴ Ý nói Di Đà Kinh Yếu Giải là tác phẩm giải thích kinh tường tận, trọn vẹn, tinh xác nhất.

- Hạng thứ nhất là những người thiện căn sâu dày, căn tánh rất nhạy bén, đặc biệt thông minh, vừa nghe đến đạo lý và sự thật trong pháp môn này, liền có thể tin tưởng sâu xa, chẳng nghi ngờ, dốc cạn lòng Thành tiếp nhận.

- Hạng thứ hai là những kẻ có phước, [phước được nói ở đây] chẳng phải là phước trong ngũ dục, lục trần của thế gian. Sự vinh hoa, phú quý trong thế gian toàn là giả. Phước báo chân chánh chính là nghe kinh này xong, tuy chưa hiểu đạo lý, vẫn tin tưởng sâu đậm, chí thành tuân hành.

Khó nhất là những kẻ lưng chừng, hạng này chiếm đến đa số, tức là [những kẻ được] các vị cao tăng, đại thiện tri thức các đời buốt lòng rất miệng giảng giải, giới thiệu [pháp môn Tịnh Độ, nhưng họ vẫn nửa tin, nửa ngờ, không chịu dốc lòng tu tập]; họ cũng thuộc vào hàng căn tánh bậc trung.

Phật giáo chính là nền giáo dục tốt nhất của đức Phật dành cho hết thảy chúng sanh, trọn chớ nên coi Phật giáo là tôn giáo. Đức Phật thuyết pháp suốt bốn mươi chín năm, giảng kinh hơn ba trăm hội. Những pháp do Phật nói ra được người đời sau chỉnh lý, truyền sang Trung Quốc, lại được các vị cổ đức phiên dịch, chỉnh lý, phân loại, biên tập thành một bộ đại tạng thư, mệnh danh là Đại Tạng Kinh. Có thể dùng một câu nói để bao quát toàn bộ nội dung [Đại Tạng Kinh]: “*Giảng nói chân tướng của vũ trụ và nhân sinh*”.

Hôm nay, tôi giảng bộ Yếu Giải này cũng nhằm nghiên cứu chân tướng của nhân sinh và vũ trụ.

II. Giảng giải lời tựa [nêu lý do] soạn sách Di Đà Yếu Giải

(Tự) Nguyên phù chư Phật mãn niệm quần mê, tùy cơ thị hóa. Tuy quy nguyên vô nhị, nhi phương tiện đa môn. Nhiên, u nhất thiết phương tiện chi trung, cầu kỳ chí trực tiếp, chí viên đốn giả, tắc mạc nhược niệm Phật, cầu sanh Tịnh Độ. Hựu, u nhất thiết Niệm Phật pháp môn chi trung, cầu kỳ chí giản dị, chí ổn đáng giả, tắc mạc nhược tín nguyện chuyên trì danh hiệu. Thị cố, Tịnh Độ tam kinh tịnh hành u thế, nhi cổ nhân độc dĩ A Di Đà Kinh liệt vi nhật khóa. Khởi phi hữu kiến u trì danh nhất pháp, phổ bị tam căn, nhiếp Sự, Lý dĩ vô di, thống Tông, Giáo nhi vô ngoại, vuu vi bất khả tư nghị dã tai! Cổ lai chú sớ, đại bất phạp nhân. Thế viễn, tựu yên, sở tồn vô kỷ! Vân Thê hòa thượng trước vi Sớ Sao, quảng đại tình vi. U Khê sư bá thuật Viên Trung Sao, cao thâm hồng bác. Cái như nhật nguyệt trung thiên, hữu mục giai đồ. Đặc dĩ, văn phú, nghĩa phồn, biên nhai mạc trắc, hoặc trí sơ cơ thiểu thức, tín nguyện nan giai. Cố phục phát sử dụng ngu, tái thuật Yếu Giải. Bất cảm dĩ nhị ông cạnh dị, diệc bất tất dĩ nhị ông cường đồng dã. Thí như trắc khán thành phong, hoành khán thành lãnh. Túng giai bất tận Lô Sơn chân cảnh, yếu bất thất vi các các thân kiến Lô Sơn nhi dĩ. Tương thích kinh văn, ngữ trùng huyền nghĩa.

(序)原夫諸佛憫念群迷。隨機施化。雖歸元無二。而方便多門。然於一切方便之中。求其至直捷。至圓頓者。則莫若念佛。

求生淨土。又。於一切念佛法門之中。求其至簡易。至穩當者。則莫若信願專持名號。是故淨土三經。並行於世。而古人獨以阿彌陀經。列為日課。豈非有見於持名一法。普被三根。攝事理以無遺。統宗教而無外。尤為不可思議也哉。古來註疏。代不乏人。世遠就湮。所存無幾。雲棲和尚。著為疏鈔。廣大精微。幽豁師伯。述圓中鈔。高深洪博。蓋如日月中天。有目皆睹。特以文富義繁。邊涯莫測。或致初機淺識。信願難階。故復弗揣庸愚。再述要解。不敢與二翁競異。亦不必與二翁強同也。譬如側看成峰。橫看成嶺。縱皆不盡廬山真境。要不失為各各親見廬山而已。將釋經文。五重玄義。

(Lời tựa: Nguyên vì chư Phật nghĩ thương xót quần mê, tùy theo từng căn cơ mà lập cách hóa độ. Trở về nguồn thì chẳng hai, nhưng phương tiện có nhiều cửa. Trong hết thấy các phương tiện, cầu lấy một phương tiện thẳng chóng nhất, viên đốn nhất, thì không gì bằng niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ. Lại nữa, trong hết thấy các pháp môn Niệm Phật, cầu lấy một pháp đơn giản nhất, dễ dàng nhất, ổn thỏa nhất, thích đáng nhất, thì không gì bằng “tín, nguyện, chuyên trì danh hiệu”. Vì thế, ba kinh Tịnh Độ cùng được lưu hành trong cõi đời, nhưng cổ nhân lại xếp riêng kinh A Di Đà vào khóa tụng thường ngày, há chẳng phải là vì thấy pháp Trì Danh thích hợp trọn khắp ba căn, thâm nhiếp Sự lẫn Lý chẳng sót, bao trùm Tông lẫn Giáo chẳng thừa, thật là chẳng thể nghĩ bàn đó ư? Từ xưa đến nay, không đời nào thiếu người chú sớ kinh này, nhưng thời đại đã lâu, khiến những bản văn ấy bị mất mát, chẳng còn lại được mấy! Hòa thượng Vân Thê trước tác bộ Sớ Sao, rộng lớn, tinh vi. Sư bá U Khê soạn cuốn Viên Trung Sao, cao sâu, minh mông, bát ngát. Giống hệt như mặt trời, mặt trăng giữa trời, kẻ nào có mắt đều trông thấy, nhưng vì văn nhiều, nghĩa lắm, khó lòng được bên bờ; chắc sẽ đến nỗi khiến cho kẻ sơ cơ, kém hiểu biết, khó thành tựu tín nguyện. Vì thế, tôi chẳng nề hà chính mình tâm thường, ngu muội, lại viết cuốn Yếu Giải. Chẳng dám ganh đua cho khác với hai ông, mà cũng không nhất thiết phải gượng ép cho giống với hai vị. Ví như nhìn dọc thành ngọn, nhìn ngang thành rặng, dầu đều chẳng thể thấy trọn hết cảnh Lô Sơn, chỉ cốt sao ai nấy chẳng đánh mất cảnh Lô Sơn theo như chính mình đã thấy mà thôi! Kinh văn được giải thích theo năm tầng huyền nghĩa.)

Kinh này có tựa đề là Phật Thuyết A Di Đà Kinh. Có những bộ kinh, phần tựa đề được bắt đầu bằng hai chữ “Phật Thuyết”, có kinh chẳng thêm [hai chữ này]. Như Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh, Diệu Pháp Liên Hoa Kinh đều chẳng thêm hai chữ “Phật Thuyết”, nhưng cả hai kinh ấy quả thật đều do đức Phật nói. Theo thông lệ, nếu câu thứ nhất trong phần Chánh Tông của kinh điển

được bắt đầu bằng “*Phật Thuyết*” thì tựa đề kinh sẽ ghi thêm hai chữ “*Phật Thuyết*”. Nếu không phải là hai chữ “*Phật Thuyết*” thì không thêm.

Từ nội dung và tánh chất, những kinh do đức Phật được giảng được phân loại thành “*mười hai phần giáo*”⁵. Trong ấy, có một loại là Vô Vấn Tự Thuyết (không ai hỏi mà đức Phật tự nói): Đức Phật thấy cơ duyên của chúng sanh đã chín muồi, có thể tiếp nhận một tầng giáo hóa nào đó, liền chẳng do ai hỏi mà tự nói. A Di Đà (Amitābha) là tiếng Phạn, A là Vô, Di Đà là Lượng, Phật là Giác. A Di Đà Phật chính là Vô Lượng Giác. Phật vốn là hết thảy vô lượng, nhưng trong kinh này chỉ đặc biệt nói đến hai ý nghĩa, tức là Vô Lượng Thọ và Vô Lượng Quang. Thọ chỉ thời gian, tức quá khứ, hiện tại, vị lai. Quang chỉ không gian, tức mười phương thế giới. Thời gian và không gian bao gồm hết thảy. Quang và Thọ tượng trưng cho không gian và thời gian, nhưng hai chữ “quang, thọ” sống động, ý nghĩa sâu xa vượt hẳn “thời gian, không gian”. Trong hết thảy các thứ vô lượng, thọ mạng quan trọng nhất. Nếu thọ mạng hữu hạn thì hết thảy trí huệ, tài nghệ, đức năng, của cải đều vô ích.

Đối với chân tướng của nhân sinh và vũ trụ, thánh hiền cổ đại của Trung Quốc có nhận thức rất khác. Chẳng hạn như trong Đạo Đức Kinh gồm năm ngàn chữ của Lão Tử, vừa mở đầu liền nói: “*Đạo khả đạo, phi thường đạo. Danh khả*

⁵ [Cư sĩ Lưu Thừa Phù ghi chú]: Trong phần trên, lão pháp sư nhắc tới “*mười hai phần giáo*”, chúng còn được gọi là Mười Hai Bộ (Thập Nhị Bộ Kinh), tức là căn cứ trên thể tài của kinh điển mà chia thành mười hai loại. Có bài kệ như sau:

*Trường Hàng, Trùng Tụng và Cô Khởi,
Thí Dụ, Nhân Duyên, cùng Tự Thuyết,
Bổn Sự, Bổn Sanh, Vị Tăng Hữu,
Phương Quảng, Luận Nghị, và Thọ Ký.*

(1) Trường Hàng: Thể văn xuôi từng hàng, từng hàng một.

(2) Trùng Tụng: Dùng phương thức kệ tụng để nhắc lại lần nữa những nghĩa lý trong phần Trường Hàng.

(3) Cô Khởi: Phân kệ tụng riêng biệt, không có ý nghĩa nào liên quan đến phần kinh văn trước và sau nó.

(4) Thí Dụ: Dùng cách thức ví von để nói rõ nghĩa lý trong kinh văn.

(5) Nhân Duyên: Trình bày nhân duyên phát sanh một sự việc nào đó.

(6) Tự Thuyết: Thông thường, có người thỉnh pháp thì đức Phật mới thuyết pháp. Chỉ riêng A Di Đà Kinh, không ai thỉnh pháp mà đức Phật tự nói.

(7) Bổn Sự: Những sự tích trong khi còn tu nhân của hàng Bồ Tát, La Hán.

(8) Bổn Sanh: Phật kể những sự từng trải trong việc hoằng pháp lợi sanh [của chính Ngài] trong quá khứ.

(9) Vị Tăng Hữu: Những sự thần thông, biến hóa từ trước đến nay chưa hề thấy.

(10) Phương Quảng: Những kinh viên dung rộng lớn, có những cảnh giới viên dung vô ngại.

(11) Luận Nghị: Những báo cáo nghiên cứu kinh, luật của đệ tử đức Phật, hoặc là những ghi chép về các cuộc thảo luận giữa đức Phật và đệ tử.

(12) Thọ Ký: Phật thọ ký cho Bồ Tát lúc nào sẽ thành Phật, tiên đoán Tịnh Độ của họ sẽ như thế nào.

đanh, phi thường đanh”⁶. Ngài biết Đanh là giả. Đanh hiệu của Phật, Bồ Tát là do căn cứ trên tông chỉ giáo hóa chúng sanh mà đặt ra, nói theo ngôn ngữ hiện thời là “khẩu hiệu”. Như Thích Ca Mâu Ni Phật giáng sanh trong thế giới Sa Bà này, phương châm dạy học của Ngài là “dựa theo căn bệnh mà cho thuốc”. Chúng sanh trong thế giới này quá nhiều bệnh, điều thứ nhất họ thiếu sót là tâm từ bi, điều thứ hai là vọng tưởng, chấp trước quá nặng. Do vậy, Phật lập hiệu là Thích Ca Mâu Ni (Śākyamuni).

Thích Ca (Śākya) nghĩa là Nhân Từ, Mâu Ni (Muni) là Tịch Diệt, [đanh hiệu ấy nhằm] hướng dẫn chúng sanh mang lòng từ bi, tâm địa thanh tịnh. Nếu A Di Đà Phật đến thế giới này làm Phật, cũng phải dùng tôn hiệu Thích Ca Mâu Ni thì mới có thể trị bệnh cho chúng ta. Nếu Thích Ca Mâu Ni đến Tây Phương Cực Lạc thế giới làm Phật sẽ chẳng thể dùng danh hiệu Thích Ca Mâu Ni. Bởi lẽ, người Tây Phương ai cũng nhân từ, tâm địa mỗi người đều thanh tịnh, chẳng cần đến món thuốc “nhân từ, tịch diệt”. Phật không có danh hiệu cố định, cũng chẳng

⁶ [Cư sĩ Lưu Thừa Phù ghi chú]: Chương thứ nhất của Đạo Đức Kinh được mở đầu bằng: “*Đạo khả đạo, phi thường đạo, đanh khả đanh, phi thường đanh*”. Mấy câu này chính là cương lĩnh của toàn bộ Đạo Đức Kinh, chẳng dễ hiểu cho lắm. Nhằm thuận tiện cho hàng sơ cơ, tôi bổ sung đại lược. Chữ Đạo thứ nhất trong [câu trích dẫn trên đây] chỉ cái đạo “chân thường”, tức là Đạo Thể (bản thể của Đạo). Chữ Đạo thứ hai có nghĩa là “nói”. [*Đạo khả đạo, phi thường đạo*] nghĩa là] đạo chân thường, vô tướng, vô danh, hãy nói liên tục, khởi niệm liên sai. Cũng giống như Đại Thừa Khởi Tín Luận giảng về Chân Như như sau: “*Nhất thiết pháp từng bốn dĩ lai, ly ngôn thuyết tướng, ly danh tự tướng, ly tâm duyên tướng, tất cánh bình đẳng, vô hữu biến dịch, bất khả phá hoại, duy thị nhất tâm, có danh Chân Như*” (Hết thầy pháp vốn từ trước đến nay lia tướng ngôn thuyết, rời khỏi tướng danh tự, rời khỏi tướng tâm duyên, rốt ráo bình đẳng, chẳng biến đổi, chẳng thể phá hoại, chỉ là nhất tâm, nên gọi là Chân Như). Nhà Phật gọi cái Đạo mà Lão Tử đã nói là Chân Như, còn triết học gọi là Bản Thể. Trong kinh Phật, chỗ nào cũng có thể thấy được Bản Thể ấy, nhưng danh xưng của nó biến hóa đa đoan. Từ những sách đã đọc thường ngày, tôi ghi lại được 72 danh xưng khác nhau nhưng có cùng ý nghĩa với Chân Như mà vẫn chưa trọn vẹn. Lão Tử lại nói: “*Đanh khả đanh, phi thường đanh*”, chính là nói: Đạo vốn không có tên. Nếu miễn cưỡng đặt cho nó một danh tự nào đó thì chỉ là một phần giả danh mà thôi, nhằm biểu hiện một phần ý nghĩa, chứ không thể nào hoàn toàn đại diện cho bản thể của Đạo được. Ngài lại nghĩ, Đạo đã là vô tướng, vô danh, nhưng muôn vật trong trời đất đều do nó biến hóa ra, nên Ngài lại nói: “*Vô danh thiên địa chi thủy, hữu danh vạn vật chi mẫu*” (Vô danh là khởi đầu của trời đất, hữu danh là mẹ của muôn vật). Vô danh là Thể, hữu danh là Dụng. Vô danh là Tánh, hữu danh là Tướng. Tướng mà không có Tánh sẽ chẳng thể viên dung, Tánh mà không có Tướng sẽ chẳng thể tỏ lộ được. Lão Tử quán sâu xa đến mức ấy, nên tư tưởng triết học của Ngài được tôn là bậc nhất trong các sách vở xa xưa của Trung Quốc. Tôi có một ý nghĩ chưa chín chắn như thế này: Nói chung, Khổng Tử và Lão Tử đều là đại Bồ Tát tái lai, họ là quân tiên phong nhằm mở đường cho đức Phật. Đức Phật sai họ đến Trung Quốc tạo dựng nền tảng triết học tốt đẹp cho người Hoa để sau đây người Hoa mới có thể tiếp nhận tư tưởng rộng lớn mệnh mông tinh vi, sâu thẳm của nhà Phật. Tuy Lão Tử đã quán sát được phía ngoài của Bản Thể, nhưng rốt cuộc, Ngài vẫn chưa đăng đường nhập thất (chưa thâm nhập), vì Ngài thường nói: “*Ngô hữu đại hoạn, vị ngô hữu thân*” (Ta có hoạn nạn lớn là vì ta có thân). [Ý nghĩa này] khá giống với Nhị Thừa, hư vô tự nhiên; lại giống với ngoại đạo. Xét đến thực chất, Ngài là bậc phạm hạnh tu Nhân Thừa và Thiên Thừa, nhưng rốt cuộc chưa thể thấu suốt tột cùng nguồn tâm. Nếu Ngài có cơ duyên được học Phật, chắc chắn vừa được Phật chỉ điểm, Ngài liền trở thành bậc Pháp Thân đại sĩ hữu tu hữu chứng.

có danh hiệu vĩnh cửu, mà là ứng theo căn cơ để thuyết pháp, nên cũng chẳng có pháp nào nhất định để nói. Đức Phật giáo hóa chúng sanh, tùy loại hiện thân, không có tướng mạo nhất định, mà thị hiện tùy theo tướng mạo của mỗi dân tộc, như kinh Lăng Nghiêm đã nói: “*Tùy chúng sanh tâm, ứng sở tri lượng*” (tùy theo tâm chúng sanh mà ứng hiện phù hợp với khả năng nhận biết của họ).

Kinh Phật muôn đời vẫn mới mẻ, thích ứng mọi thời đại. Từ ba ngàn năm trước, những kinh điển được giảng tại Ấn Độ khiến cho người Ấn Độ thời ấy được thụ dụng. Ba ngàn năm sau, đối với những kinh điển ấy, chúng sanh ngày nay vẫn được thọ dụng giống hệt, chẳng khác biệt gì! Nhưng vì hình thái ý thức, bối cảnh văn hóa, cũng như hoàn cảnh sống xưa nay rất khác nhau, nhằm phổ biến ứng dụng thích hợp với mỗi thời đại, cần phải có chú giải. Chú giải chính là hiện đại hóa và địa phương hóa kinh Phật. Bản Yếu Giải này do Ngẫu Ích đại sư viết dưới đời Minh, cách nay đã năm trăm năm. Ngày nay, giảng cuốn Yếu Giải này, lại phải dùng phương thức hiện đại hóa để giải thích. Còn người như thế nào thì mới có thể dịch, giảng, giải, đều là những câu hỏi nghiêm túc. Nếu phiên dịch kinh điển mà chẳng hiểu rõ ý nghĩa chân thật của Phật, có lẽ sẽ phiên dịch sai lạc. Cổ nhân nói: “*Y văn giải nghĩa, tam thế Phật oan*”. Ất cần phải như bài kệ Khai Kinh đã nói: “*Nguyện giải Như Lai chân thật nghĩa*”.

Các vị đồng học nên biết: Trong thời gần đây, Trung Quốc chịu nhục, gần như điều gì cũng thua người ngoại quốc. Thật ra, người Trung Quốc chính là những người may mắn nhất, có phước nhất. Phật giáo truyền đến Trung Quốc, cao tăng đại đức tu hành trong các đời đều là người tu hành chứng quả. “*Chứng quả*” có nghĩa là đối với những lý luận do đức Phật giảng giải trong kinh, họ đều hiểu rõ hoàn toàn. Nếu họ chẳng thể chứng nghiệm thật sự, chỉ nghe Phật nói, chứ chính mình chưa thể đích thân chứng nhập thì phiên dịch kinh điển hoặc giảng kinh thuyết pháp nhất định sẽ nẩy sanh sai lầm. Do vậy, những bậc cổ đức phiên dịch, giảng kinh, thuyết pháp từ xưa đều chẳng phải là phàm nhân. Nếu chúng ta muốn kế thừa di sản quý báu ấy, tổ tiên chúng ta chỉ đòi hỏi một điều kiện: Thông hiểu văn chương Văn Ngôn⁷. Tổ tiên thông minh, biết ngôn ngữ sẽ biến đổi theo thời đại, nhưng văn tự bất biến, nên chia ngôn ngữ và văn tự thành hai đường lối. Vì vậy, thể loại văn chương Văn Ngôn lưu truyền cả ngàn năm

⁷ Văn Ngôn là một loại văn viết được lưu hành đã lâu, có nghĩa đen là dùng “*lối viết văn chương cổ điển được sử dụng trong sách vở*”, Văn Ngôn khác với văn nói thông thường (Bạch Thoại). Theo Vương Lực (một nhà Hán học trứ danh cận đại), Văn Ngôn lấy ngôn ngữ thời Tiên Tần (trước thời Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Hoa) làm cơ sở, được canh cải qua các đời Hán, Đường, Tống trở thành một thứ văn viết thông nhất và không bị lệ thuộc vào ngôn ngữ hội thoại thông dụng. Theo tiên sinh Trần Văn Chánh, có thể phân biệt Bạch Thoại và Văn Ngôn một cách đơn giản như sau: “*Hễ dùng tai nghe và hiểu được thì là Bạch Thoại. Hễ không dùng mắt để xem sẽ không hiểu được thì đó là Văn Ngôn*”. Sau phong trào vận động Ngũ Tứ (1919) của một số người quá khích muốn xóa bỏ toàn bộ nền học vấn cũ, hầu như không còn sách vở nào viết bằng Văn Ngôn. Ngay trong số những người tốt nghiệp đại học ở Đại Lục hoặc Đài Loan hiện thời (nhất là tại Đại Lục), có không ít người lúng túng, cảm thấy Văn Ngôn rất khó hiểu.

chẳng biến hóa. Hiện thời, đọc Luận Ngữ giống như trò chuyện cùng Khổng Lão Phu Tử, đọc sách Mạnh Tử giống như gặp mặt Mạnh Tử.

Kinh Phật được phiên dịch trễ nhất là vào thời đại Nam Tống, số lượng những bản kinh [được dịch trong thời] ấy không nhiều. Bảy, tám phần trong mười phần là được phiên dịch vào thời Tùy, Đường. Văn tự dùng trong kinh điển là những từ ngữ dễ hiểu, đơn giản nhất trong thời đại dịch kinh, đây cũng là thể văn “Bạch Thoại” trong thời đó. Chẳng hạn như A Di Đà Kinh được phiên dịch vào thời đại Diêu Tần, còn trước thời Tùy - Đường nữa, nhưng dễ hiểu hơn nếu đem so với văn chương của Đào Uyên Minh (Đào Tiềm) sống cùng thời ấy. Nếu có trình độ thông hiểu văn chương Văn Ngôn kha khá, quý vị sẽ có thể tiếp nhận di sản trí tuệ quý báu của cổ thánh tiên hiền. Để học văn chương Văn Ngôn thì phải thực hiện bằng cách học thuộc cổ văn, tận hết sức chọn lựa những tác phẩm trong bộ Cổ Văn Quán Chi⁸, học thuộc năm mươi bài là có thể đọc được Cổ Văn. Học thuộc một trăm bài sẽ có thể viết theo lối văn Văn Ngôn. Tôi thường khuyến khích các đồng tu bảo ban con cháu của chính họ hãy học thuộc cổ văn. Hiện thời, tuy các cháu cảm thấy rất khó khăn, nhưng trong tương lai, chúng nó sẽ cảm kích cha mẹ suốt đời. Nếu tuổi đã lớn hơn một chút, thì do bận bịu công việc, họ sẽ không còn thời gian, tinh lực như vậy nữa. Tốt nhất là học thuộc Vô Lượng Thọ Kinh, chỉ có bốn mươi tám chương. Bản hội tập của Hạ lão cư sĩ hết sức hay, những phần kinh văn quan trọng nhất, tinh hoa nhất đều được thu thập, bao gồm [nội dung của] năm bản dịch gốc. Bản dịch [Vô Lượng Thọ Kinh] sớm nhất là bản dịch thời Hậu Hán, bản trễ nhất là bản đời Tống. Nếu có thể tụng thuộc thì đọc các kinh điển khác sẽ chẳng thấy khó khăn gì!

A Di Đà Kinh là do La Thập đại sư dịch vào thời Diêu Tần. Tại Trung Quốc, có bốn triều đại lấy quốc hiệu là Tần⁹, các nhà sử học đem dòng họ của đế vương

⁸ Cổ Văn Quán Chi là bộ sách tập hợp 222 bài cổ văn nổi tiếng, đặc biệt là những bài thuộc thể loại Tản Văn và Biền Văn từ thời Tiên Tần cho đến cuối đời Minh do Ngô Sở Tài và Ngô Điều Hầu biên soạn và chú thích dưới đời Thanh với mục đích giúp đỡ hàng hậu học thấu hiểu cổ văn. Chữ Quán Chi lấy từ một câu nói trong bộ Tả Truyện. Công tử nước Ngô là Quý Trát đi sứ nước Lỗ, nghe nhạc công tấu bài Thiệu Tiêu đã ca ngợi: “*Quán chi hỹ! Nhược hữu tha nhạc, ngôn bất cảm thính dĩ*”. Câu này được các nhà chú giải Tả Truyện giải thích: “*Thiệu Tiêu là tuyệt đỉnh của âm nhạc, sau khi đã được thưởng thức rồi thì chẳng còn muốn nghe những loại nhạc khác nữa*”. Do vậy, chú cháu Ngô Sở Tài và Ngô Điều Hầu đã dùng chữ Quán Chi để đặt tên cho bộ sách với ý nghĩa ca ngợi: Đây là những tác phẩm tuyệt đỉnh của Cổ Văn Hán ngữ.

⁹ Ở đây, Hòa Thượng chỉ tính những triều đại lớn lấy tên là Tần trong lịch sử Trung Hoa:

1) Đế quốc Đại Tần (221-207 trước Công Nguyên) do Tần Thủy Hoàng Đế (Doanh Chính) sáng lập, chỉ truyền được ba đời: Tần Thủy Hoàng Đế, Nhị Thế Hoàng Đế (Doanh Hồ Hợi) và Tam Thế Hoàng Đế (Doanh Tử Anh).

2) Tiền Tần (350-394), còn gọi là Phù Tần do Huệ Vũ Đế (Phù Hông) sáng lập, truyền được 8 đời. Vua cuối cùng là Tần Thái Tông (Phù Đãng) bị vua Hậu Tần là Diêu Hưng đánh bại tại núi Mã Mao vào năm 394, rồi bị chém đầu. Thái Tử Phù Sùng lên ngôi, chưa kịp chọn đế hiệu thì bị tướng Tây Tần là Khất Phục Kha Đạn giết chết. Nhà Tiền Tần diệt vong.

3) Hậu Tần (384-417), còn gọi là Diêu Tần, do Tần Thái Tổ (Diêu Trành) sáng lập, truyền được ba đời. Khi vua thứ hai là Diêu Hưng chết, con là Diêu Hoàng kế vị, tông thất tàn sát lẫn nhau,

đặt trước [chữ Tần] để phân biệt. Triều đại thứ ba là Phù Tần, vua là Phù Kiên. Đại thần của ông ta là Diêu Trành phát động chánh biến, lật đổ Phù Kiên¹⁰, tự lập làm vua, xưng là Diêu Tần. Thuở ấy, có không ít cao tăng, đại đức xuất hiện, như Huệ Viễn, Đạo An, Tăng Triệu, Tạ Linh Vận, Đào Uyên Minh đều thuộc cùng một thời đại.

Tam Tạng Pháp Sư là danh xưng học vị. Đối với Tam Tạng Kinh, Luật, Luận do đức Phật đã nói, không gì chẳng thông đạt thì mới có thể xưng là Tam Tạng Pháp Sư.

Ngẫu Ích đại sư sanh vào cuối thời Minh, mất vào đầu đời Thanh. Cuộc đời Ngài đã được ghi chép tường tận trong truyện ký. Ngoài ra, trong các sách Di Đà Yêu Giải Giảng Nghĩa và Di Đà Yêu Giải Thân Văn Ký đều có chép tường tận. Sách Yêu Giải Giảng Nghĩa do pháp sư Viên Anh soạn, Di Đà Yêu Giải Thân Văn Ký do pháp sư Bảo Tịnh viết, đây là hai tác phẩm chú giải rất hay. Đại sư tuổi già chuyên tu Tịnh Độ; do vậy, Ngài lấy biệt hiệu là Tây Hữu, ngụ ý: Tây Phương Cực Lạc thế giới như đức Phật đã nói là một nơi có thật.

Từ trước đến nay mọi người đều nghĩ thế giới Sa Bà do đức Phật đã nói chỉ là một hệ Ngân Hà (Milky Way), nhưng theo như lão cư sĩ Hoàng Niệm Tổ giải thích thì một hệ Ngân Hà chỉ là một đơn vị thế giới được nói tới trong kinh Phật. Tính toán theo cách này, một tam thiên đại thiên thế giới bao gồm mười ức hệ Ngân Hà, là khu vực giáo hóa của một đức Phật. Có thể thấy là vũ trụ to lớn gần như không có cách nào tưởng tượng được!

Trước hết, đức Phật giảng kinh Vô Lượng Thọ; kế đó, giảng kinh Quán Vô Lượng Thọ, cuối cùng, giảng kinh A Di Đà. Tây Phương Cực Lạc thế giới thật sự có, A Di Đà Phật cũng thật sự có. Phải như thế nào mới đến được nơi đó? Thứ

Lưu Dũ, quyền thần của nhà Đông Tấn thừa cơ phá Trường An, Diêu Hoảng thế cô lực kiệt, phải đầu hàng nhà Đông Tấn. Nhưng Lưu Dũ ra lệnh giết sạch toàn bộ gia quyến, họ hàng của Diêu Hoảng. Về sau, Lưu Dũ soạn ngôi nhà Đông Tấn của Tấn Cung Đế (Tư Mã Đức Văn), lập ra nhà Lưu Tống.

4) Tây Tần (385-431) do một viên tướng người Tiên Ty là Khất Phục Quốc Nhân sáng lập. Tộc trưởng người Tiên Ty là Khất Phục Quốc Nhân do thấy Tiên Tần suy yếu bèn chiếm cứ vùng Lũng Tây, xưng là Đại Thiên Vu. Để mua chuộc, nhà Tiên Tần phong cho ông ta làm Uyển Giang Vương. Đến đời vua thứ hai là Khất Phục Càn Quy (em trai Quốc Nhân) mới chính thức xưng đế hiệu là Tần, và tôn anh làm Tần Liệt Tổ. Triều đại này bị diệt vong dưới thời Khất Phục Mộ Mạt. Mộ Mạt hiếu sát, u mê, khiến quốc chánh nát bét, rốt cuộc phải quy thuộc nhà Tây Ngụy. Cuối cùng, Mộ Mạt bị hoàng đế xứ Hồ Hạ là Hách Liên Định bắt được, đem giết chết.

Nếu kể cả những sứ quân chiếm lãnh một hai quận huyện xưng vương, đặt tên cho vương quốc là Tần thì Trung Hoa có rất nhiều “nước” nhỏ có quốc hiệu là Tần như dưới thời các tướng Hư Trừ Quyền Cừ (tù trưởng người Khương, chiếm cứ vùng Lũng Hữu thời Tiên Triệu), Dương Nạn Đương (thủ lĩnh quân phiệt vùng Cam Túc, chiếm cứ vùng Cửu Trì thời Thập Lục Quốc), Tiết Cử (thủ lĩnh quân phiệt cuối đời Tùy, chiếm lãnh vùng Cam Túc) v.v...

¹⁰ Tuy Phù Kiên bị đánh bại trong trận Hợp Phì, mất phần lớn đất nước, nhưng nhà Tiên Tần vẫn tồn tại cho đến khi thái tử Phù Sùng của vua Phù Đăng (đã bị Diêu Hưng giết chết trước đó) bị Khất Phục Kha Đạn giết chết, nhà Tiên Tần mới hoàn toàn diệt vong.

nhất là phải thật sự tin tưởng. Thứ hai, phải thật sự phát nguyện chịu sanh sang đó. Thứ ba, chuyên niệm A Di Đà Phật. Chuyên niệm thì phải nhất loạt diệt sạch vọng tưởng, phân biệt, chấp trước. Nếu đời này chẳng thể sanh sang Tây Phương thì đời sau nhất định sẽ khổ hơn, vì chúng ta từ sáng đến tối suy nghĩ không ngừng. Nếu nghĩ đến chuyện làm lợi cho chúng sanh thì ít mà làm chuyện tự tư tự lợi thì nhiều, tương lai nhất định sẽ bị khổ nhiều vui ít, càng lúc càng tệ hơn.

“*Sa-môn*” (Śramana) là tiếng gọi chung người xuất gia trong các tôn giáo ở Ấn Độ vào thời cổ, còn dịch là Càn Túc, [có nghĩa là] “*cần tu Giới, Định, Huệ, tức diệt tham, sân, si*” (siêng tu Giới, Định, Huệ, diệt dứt tham, sân, si). Sau khi Phật giáo được truyền đến Trung Quốc, sa-môn liền trở thành danh xưng chuyên dùng để chỉ hàng xuất gia trong Phật giáo, lại còn hàm nghĩa [những vị xuất gia ấy] đang còn thuộc trong giai đoạn học tập. Ngẫu Ích đại sư tự xưng là sa-môn với ý nghĩa tự khiêm, chẳng dám xưng là pháp sư. Có người dùng chữ “*đại sư*” để gọi người xuất gia, sự thật là đã xưng hô vượt phạm. Bởi lẽ, các vị Đẳng Giác Bồ Tát như Quán Âm, Phổ Hiền, Đại Thế Chí v.v... và Di Lặc là vị sau này sẽ nói ngôi thành Phật mà vẫn còn xưng là Đại Sĩ. Đại Sư chính là tiếng tôn xưng đức Phật. Người đời nay chẳng hiểu rõ những kiến thức Phật học thông thường, bèn dùng danh xưng ấy để gọi hàng phàm phu, gần như là chế nhạo họ! Ngẫu Ích là biệt hiệu của đại sư, Trí Húc là pháp danh xuất gia của đại sư.

Hai chữ “*nguyên phu*” (原夫) là từ ngữ dùng để mở đầu một câu trong Văn Ngôn, nó là hư từ, chẳng có ý nghĩa gì hết. Phật là tiếng Phạn dịch âm, nói cho đủ là Phật Đà Da (Buddhaya), nghĩa là Giác Giả (người giác ngộ), do tôn trọng nên không dịch nghĩa. Người Hoa thích đơn giản, chỉ chọn dùng chữ Phật. Người thật sự hiểu rõ chân tướng của nhân sinh và vũ trụ thì gọi là Giác Giả. Vũ trụ là hoàn cảnh sống. Nhân sinh chính là bản thân con người. Ai nhận biết chính mình? Do đâu đến? Tương lai sẽ đi về đâu? Quá khứ không khởi đầu, tương lai không kết thúc. Nhỏ thì như gia đình của một cá nhân, lớn thì là xã hội, quốc gia, cho đến hư không pháp giới rộng lớn; nếu có thể thật sự hiểu rõ thì mới có thể làm chủ nó được, mới được đại tự tại, chẳng bị hoàn cảnh chi phối, đè nén. Thành Phật chính là thành tựu trí huệ viên mãn rốt ráo, không gì chẳng biết, không gì chẳng thể. Chư Phật là người triệt để hiểu rõ chân tướng của nhân sinh và vũ trụ, số nhiều đến vô lượng. Các Ngài đã làm được thì chúng ta cũng sẽ có thể làm được.

Ngẫu Ích đại sư giải thích pháp môn Niệm Phật cho chúng ta nghe, nương theo phương pháp ấy để tu học thì trong một đời cũng sẽ có thể đạt đến thành tựu giống như chư Phật, Bồ Tát. Phật, Bồ Tát và chư tôn sư, đại đức các đời quyết chẳng dối gạt, họ chẳng mong cầu điều gì nơi chúng ta thì dối gạt chúng ta để làm gì? Vì thế, phải nên sanh lòng tin sâu đậm, đừng nghi ngờ những lời chỉ dạy của các Ngài. Phật Phật đạo đồng, vô lượng chư Phật đều từ bi, chân thành, thanh tịnh, nghĩ thương xót lũ mê muội. Chữ “*quần mê*” (群迷) chỉ chín pháp giới, bao gồm Bồ Tát, Thanh Văn, Duyên Giác, trời, người, A-tu-la, súc sanh, ngạ quỷ, địa ngục.

“*Bồ Tát*” dịch nghĩa là Giác Hữu Tình, nhưng giác chưa viên mãn, tối thiểu là vẫn còn có một phần sanh tướng vô minh¹¹, cho nên vẫn thuộc trong chín pháp giới. Phật dạy chúng ta dùng lý trí, chứ không dùng cảm tính. Do Phật từ bi thương xót hết thảy chúng sanh vô điều kiện, nên toàn tâm toàn ý chăm sóc chúng sanh, tùy theo căn cơ mà lập ra phương cách giáo hóa, chỉ dạy chúng sanh tu trì chánh pháp mãi cho đến khi thành Phật.

“*Mãn niệm*” có nghĩa là từ bi. Nếu chẳng có tâm từ bi thì Phật sẽ chẳng có nguyên động lực (động lực ban đầu, động lực chính) để giáo hóa chúng sanh. Người thế gian nỗ lực làm việc suốt ngày từ sáng đến tối là do danh và lợi thúc đẩy sau lưng. Phật, Bồ Tát đã chẳng tham danh, lại chẳng mong lợi, chỉ vì nghĩ thương xót hết thảy chúng sanh đang mê hoặc bèn tùy theo căn cơ mà lập cách giáo hóa. Trong nội dung và phương pháp dạy học, do căn tánh, mê, ngộ, cách thức sanh sống và trình độ giáo dục của chúng sanh đều khác nhau, chẳng thể nào không tùy theo từng người mà lập ra cách giáo hóa. Nói tới “*giáo hóa*” thì “*giáo*” là nói theo mặt nhân, “*hóa*” là nói theo mặt quả. Sau khi tiếp nhận sự chỉ dạy của Phật, ắt khí chất có biến hóa, trước kia là ngu si, nay thì thông minh, trước kia cảm thấy khổ não, nay cảm thấy sung sướng. Tông chỉ giáo dục của Phật đối với hết thảy chúng sanh đều giống hệt nhau, đều nhằm dạy cho chúng sanh viên mãn thành Phật. Điều này được gọi là “*quy nguyên vô nhị*” (trở về nguồn thì không hai): Phương pháp tuy nhiều, nhưng mục tiêu chỉ có một.

Tại Trung Quốc, từ thời Tùy - Đường trở đi, Phật giáo được chia thành mười tông phái Đại Thừa và Tiểu Thừa¹², cách nay đã một ngàn năm trăm năm. Người đời sau thường mang tư tưởng môn đình, cho pháp môn của mình tu là đúng, những pháp khác đều trật, nhưng Phật nói “*quy nguyên vô nhị, phương tiện đa môn*”. Xin đừng khen mình, chê người. Lúc Phật tại thế, có người đến thưa hỏi, nhất định Phật sẽ chỉ dạy một phương pháp chánh xác khiến cho người ấy đạt được thành tựu viên mãn. Hiện thời, Phật đã khuất bóng, chỉ có thể nương theo kinh Phật để tu học. Kinh điển giống như bác sĩ tùy theo từng bệnh nhân mà kê toa. Nếu toa thuốc không hợp căn bệnh, e rằng sẽ phát sanh hậu quả nghiêm trọng. Ngẫu Ích đại sư cho biết [sở dĩ] đức Phật giới thiệu A Di Đà Kinh là do đức Phật thấy cơ duyên của chúng sanh đã chín muồi, không ai hỏi mà tự nói, chẳng phải nhằm chuyên nói với một loại người nào đó, mà nhằm nói với hết thảy chúng sanh thuở ấy và mai sau. Từ xưa đến nay, người tu Tịnh Độ đạt được thành tựu đồng nhất. Tịnh Độ là thẳng chóng nhất, viên đốn nhất, có thể vượt cấp, không cần phải trải qua tiệm tu (tu dần dần theo thứ tự), có thể đốn siêu (nhanh chóng vượt lên), từ lớp Một của Tiểu Học vượt thẳng lên lớp Tiến Sĩ, vượt qua năm

¹¹ Sanh tướng vô minh (Mulavidya) còn gọi là Vô Thi Vô Minh, Căn Bản Vô Minh hoặc Nguyên Phẩm Vô Minh là căn bản của hết thảy phiền não. Từ trong biển Chân Như, chợt khởi một niệm vô minh, tạo thành các căn bản phiền não, làm lạc ngạn cách lý tánh.

¹² Mười tông phái là: Thành Thực Tông (Không Tông), Câu Xá Tông (Hữu Tông), Thiên Tông (Tâm Tông), Luật Tông (Nam Sơn Tông), Thiên Thai Tông (Pháp Hoa Tông), Hiền Thủ Tông (Hoa Nghiêm Tông), Từ Ân Tông (Pháp Tướng Tông, Duy Thức Tông), Tam Luận Tông (Tánh Tông), Mật Tông (Chân Ngôn Tông) và Tịnh Độ Tông (Liên Tông).

mười một địa vị Bồ Tát, nhưng phương pháp lại cực đơn giản, khiến người ta chẳng dám tin tưởng, rất chẳng thể nghĩ bàn¹³.

Luân hồi trong lục đạo là do chính mình tạo, do mê hoặc mà tạo nghiệp. Tạo nghiệp ắt phải hứng chịu quả báo, quả báo thiện hay ác chẳng sai sót một mảy. Nếu muốn vượt thoát lục đạo thì đừng tạo nghiệp nữa! Chẳng tạo nghiệp rất khó! Chẳng mê hoặc càng khó hơn. Thế nào gọi là nghiệp? Nghiệp là cái quả của sự tạo tác. Sự có thiện và ác, nên nghiệp cũng có thiện và ác. Nghiệp chia thành ba loại: Thân, miệng, ý. Thân thể tạo tác, miệng thốt ra lời lẽ, tâm khởi lên ý niệm, những tạo tác từ nơi thân và miệng là do ý điều khiển. Muốn vượt thoát luân hồi thì phải đoạn Hoặc trước. Nghiệp nhân trong tam giới lục đạo chính là Kiến Hoặc và Tư Hoặc¹⁴, hoàn toàn đoạn được chúng thì mới có thể thoát khỏi tam giới.

¹³ [Chú thích của cư sĩ Lưu Thừa Phù]: Pháp sư nói “*pháp môn Niệm Phật có thể vượt cấp*”, [nghĩa là] có thể vượt thoát, chẳng cần phải tiêm tu, Ngài nói chẳng sai chút nào! Trong Vô Lượng Thọ Kinh đã chép rõ “mười niệm thành trụ”. Nhưng những đồng tu sơ cơ chớ nên hiểu lầm, học Phật không có chuyện mảnh lối, nghĩa là: Đốn siêu cũng do tiêm tu mà có. Huệ Năng Lục Tổ Đại Sư là người bán củi, không biết chữ, vừa nghe “*hãy nên chẳng trụ vào đâu để sanh tâm*” liền đại ngộ, lại còn nói mấy câu khai ngộ. Ngũ Tổ bèn truyền y bát. Lục Tổ đã tu bao nhiêu kiếp, ai biết được? Thiện Tài đồng tử tham học năm mươi ba vị thiện tri thức, chứng nhập pháp giới, nhưng phải hiểu rõ: Khi Thiện Tài sanh ra, các thứ trần bảo tự nhiên trôi lên. Vì thế, thầy bói đề nghị đặt tên cho đứa trẻ là Thiện Tài. Ai biết Thiện Tài đã tu bao nhiêu kiếp? Một kẻ hạ ngu vừa nghe pháp môn Niệm Phật liền sanh lòng tin, hành theo, người ấy chẳng phải là đã gieo thiện căn nơi một, hai, ba, bốn, năm đức Phật, mà là đã gieo thiện căn nơi vô lượng trăm ngàn vạn đức Phật. Người ấy là kẻ có lai lịch. Chúng ta cũng đừng coi rẻ chính mình, chúng ta cũng tu bao nhiêu kiếp, nên hiện tại mới chịu đến nghe kinh, tiếp nhận pháp môn Niệm Phật. Đời này đã gặp được cơ hội hy hữu khó gặp gỡ này, ngàn vạn phần chớ để luống qua!

¹⁴ [Chú thích của cư sĩ Lưu Thừa Phù]: Kiến Hoặc và Tư Hoặc là tên gọi chung của các phiền não trong tam giới. Chúng được liệt kê thành biểu đồ như sau:

Kiến Hoặc & Tư Hoặc	Tư Hoặc (tác dụng tâm lý theo phương diện cuộc sống)	Tham	Phiền Não Chướng (ác kiến câu sanh khởi do mê nơi mặt Sự)
		Sân	
		Si	
		Mạn	
		Nghi	
	Kiến Hoặc (tác dụng tâm lý theo phương diện tri thức)	Thân Kiến (Ngã Kiến)	Sở Tri Chướng (ác kiến phân biệt khởi do mê nơi mặt Lý)
		Biên Kiến	
		Tà Kiến	
		Kiến Thủ Kiến	
		Gới Cẩm Thủ Kiến	

Trên đây, Kiến Hoặc và Tư Hoặc, mỗi loại gồm năm thứ. Các đồng tu sơ cơ đọc đến những danh từ này sẽ hiểu ngay được nghĩa, chỉ có hai thứ cuối là cần phải giảng rõ:

1. Kiến Thủ Kiến chính là kiến giải chủ quan, Thủ (取) có nghĩa là chấp trước. Chấp chặt quan niệm chủ quan của chính mình là chánh xác. Như ngoại đạo coi sanh lên cõi trời là sẽ sống nơi đó vĩnh viễn. Đây gọi là “*phi quả kế quả*” (chẳng phải là quả, mà chấp là quả).

Chẳng thể làm được điều này ngay trong một đời! Nếu muốn hưởng phước báo trong cõi người, cõi trời thì sẽ dễ hơn, các vị thánh hiền thế gian và những nhà tôn giáo đều có thể giúp con người thực hiện được điều đó, chứ vượt thoát luân hồi thì người thế gian không có cách nào thực hiện được. Vì thế, đức Phật mới xuất hiện trong cõi đời nhằm tạo duyên cho chúng sanh gặp gỡ hồng đức độ.

Pháp môn Niệm Phật là đời nghiệp vãng sanh, đời nghiệp thì có hy vọng [thành tựu], chứ không đời nghiệp sẽ khó khăn đấy! Những pháp môn khác chưa hề có thuyết đời nghiệp. Trước đây, đã có người nói: “Thuyết đời nghiệp vãng sanh trong Tịnh Tông chẳng tìm được căn cứ nào trong kinh điển!” Năm 1984, cư sĩ Trầm Gia Trinh thỉnh tôi đến Nữ Ước (New York) giảng kinh. Lúc đổi máy bay ở Los Angeles, lão cư sĩ Châu Tuyên Đức ra phi trường đón tôi, vừa gặp mặt, cụ liền nói: “Thưa pháp sư! Không xong rồi! Có người nói trong pháp môn Niệm Phật nếu đời nghiệp sẽ chẳng thể vãng sanh, tôi niệm Phật mấy chục năm chẳng phải là uổng phí hay sao?” Thái độ của cụ hết sức nghiêm trọng. Tôi bảo: “Đời nghiệp chẳng thể vãng sanh thì không cần phải sanh về đó nữa! Nếu đời nghiệp chẳng thể vãng sanh thì Tây Phương Cực Lạc thế giới chỉ trợ một mình A Di Đà Phật, chúng ta đến đó để làm gì? Văn Thù, Phổ Hiền, Đại Thế Chí, Quán Âm... các vị Đẳng Giác Bồ Tát vẫn còn một phẩm sanh tướng vô minh chưa phá, đều là đời nghiệp. Nếu chẳng đời nghiệp thì tại sao còn chia thành ba bậc chín phẩm vãng sanh vậy?” Cụ Châu nghe lời ấy rồi mới yên lòng.

Ba kinh Tịnh Độ được cổ đức gọi là Vãng Sanh Kinh. Sau này, các vị tổ sư lại đem phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện của kinh Hoa Nghiêm và chương Đại Thế Chí Bồ Tát Niệm Phật Viên Thông của kinh Lăng Nghiêm ghép vào sau ba kinh [A Di Đà, Vô Lượng Thọ và Quán Vô Lượng Thọ Phật] thành ra Tịnh Độ Ngũ Kinh. Trong Tịnh Độ Ngũ Kinh, nói tới pháp môn Niệm Phật thì chia thành bốn loại:

1. Thật Tướng Niệm Phật.
2. Quán Tướng Niệm Phật.
3. Quán Tượng Niệm Phật.
4. Trì Danh Niệm Phật.

Đức Phật hết sức coi trọng Trì Danh Niệm Phật. Trong Đại Bản Vô Lượng Thọ Kinh và Tiểu Bản A Di Đà Kinh, đức Phật đều dạy chúng ta chuyên trì danh hiệu A Di Đà Phật. Không riêng mình Bồ Sư Thích Ca Mâu Ni Phật là như thế mà hết thầy chư Phật đều đồng thanh tán thán. Niệm Phật rốt cuộc có chỗ nào hay? Những người chẳng khế nhập sâu xa cảnh giới này, sẽ thật khó thể nói ra.

2. Giới Cấm Thủ Kiến: Giới là tánh giới, như giết, trộm, dâm, dối. Cấm là ngăn cấm, như uống rượu, ăn thịt. Giữ gìn giới cấm là thiện pháp, nhưng sẽ mắc lỗi nếu chấp vào một thành kiến thiên lệch, tức là dùng quan niệm sai lầm để giữ giới cấm, nhọc nhằn nhưng chẳng ích gì. Như ngoại đạo đức Thiên Nhân Thông, thấy trâu được sanh lên trời, liền cho rằng học theo nếp sống của trâu sẽ có thể sanh lên trời. Do vậy, họ bắt chước trâu ăn cỏ, chỉ khiến cho chính mình chịu khổ sở mà chẳng đạt được kết quả. Đây gọi là “*phi nhân kế nhân*” (chẳng phải là nhân mà chấp đó là nhân).

Trong trước tác của cổ đức như các vị Thiện Đạo, Vĩnh Minh, Liên Trì, Ngẫu Ích, quả thật đã giảng rõ điều này tường tận, thấu triệt. Đáng tiếc là chúng ta nghiệp chướng sâu nặng, đọc những sách ấy xong vẫn cứ y như cũ, chẳng thể sanh tâm thanh tịnh, vẫn cần phải được thiện tri thức chỉ dạy, giải thích, rồi chính mình phải nỗ lực tu hành thì mới đạt được lợi ích. Nếu không, chẳng qua là gieo được một tí thiện căn trong tám thức điền mà thôi!

Trong bốn thứ pháp môn Niệm Phật, chuyên trì danh hiệu đơn giản, dễ hành nhất. Chuyên (專) là chuyên nhất, chuyên tâm, Trì (持) là giữ gìn, chẳng để nó mất đi. Danh hiệu chính là sáu chữ “*Nam-mô A Di Đà Phật*”. Chúng ta suốt ngày từ sáng đến tối, từ đầu năm đến cuối năm, chớ nên lìa khỏi câu Phật hiệu này. Phương pháp là niệm sáu chữ hay bốn chữ, niệm lớn tiếng hay nhỏ tiếng, không cách nào chẳng được. Không niệm ra tiếng mà niệm thầm thì cũng được luôn! Cốt sao không gián đoạn, không xen tạp, không hoài nghi. Thời gian bao lâu mới thấy được hiệu quả? Tôi thưa cùng quý vị: Từ ba tháng đến sáu tháng sẽ thấy công hiệu, có thể tiêu trừ được một phần nghiệp chướng, cảm thấy đầu óc sáng suốt, thông minh hơn trước. Phiền não, ưu lự, vọng tưởng, vướng mắc đều bớt, tâm địa thanh tịnh. Hiểu lý luận hay không chẳng quan trọng, chỉ cần theo đúng pháp tu hành, chắc chắn sẽ thấy hiệu quả.

Cần phải có lòng tin vào giáo huấn của cổ thánh tiên hiền. Phật nói câu nào cũng đều chân thật, chỉ cần chân thành, tin tưởng khản thiết, thật sự phát nguyện, sẽ lập tức được bốn nguyện, oai thần của A Di Đà Phật ngấm ngấm gia trì. Dùng nguyện tác ấy niệm Phật thì khi công phu thành thực, nhất định sẽ có cảm ứng chẳng thể nghĩ bàn. Phước báo lớn nhất của con người trong thế gian chẳng phải là giàu có, trường thọ, mà phước báo chân chánh chính là khi lâm chung chẳng sanh bệnh, đầu óc tỉnh táo, biết sẽ đi về đâu, đấy là phước khí thật sự. Trong những năm qua, tại Đài Loan, người ngồi mát hay đứng qua đời khoảng hai, ba chục người, còn lâm chung hiện tượng lành thì khoảng năm trăm người trở xuống. Tại Nam Dương, Tân Gia Ba, Mã Lai cũng có năm sáu vị. Cam lão thái thái có một người thân thích di dân sang Mỹ, tuổi đã cao, sống chung với con cái, ở nhà chăm sóc trẻ nhỏ và cơm nước. Có một hôm, sáng sớm cụ không thức dậy nấu bữa sáng, người nhà vào phòng cụ xem thì cụ ngồi xếp bằng trên giường vắng sanh rồi. Kỳ lạ nhất là cụ đã may sẵn đồ tang cho cả nhà lớn bé, sắp đặt hậu sự nghiêm chỉnh, đủ thấy cụ biết trước lúc mất. Chính mắt Cam lão thái thái thấy chuyện này.

Đời người trong cõi thế là một giấc mộng xuân, thời thời khắc khắc đều là trong mộng. Người thật sự giác ngộ mới chịu buông xuống. Thế gian không có một pháp nào để được cả! Nếu thân có thể đạt được thì lẽ ra chẳng có suy, lão, bệnh, tử. Con người gặp gỡ nhau do duyên, có duyên tụ hội chớ mừng, khi duyên tan diệt, chớ buồn bã! Đây là hiện tượng bình thường!

Thiền Tông tiếp dẫn người thượng thượng căn, chú trung căn và hạ căn chẳng có phân; ngay cả với người có căn tánh Đại Thừa, Thiền Tông vẫn còn cao lắm. Đối tượng của [các tông phái thuộc] Giáo Hạ, như Hoa Nghiêm, Thiền Thai,

Pháp Tướng, Tam Luận, là kẻ căn tánh bậc thượng hay bậc trung. Đại khái, người thượng căn lợi trí tu học thì mới có thành tựu. Trung căn sẽ khác hẳn, còn hạ căn thì chẳng có phần. Chỉ có pháp môn này, ba căn thượng, trung, hạ, ông già bà cả không biết chữ cũng đều có thể tu được, cũng đều có thể chứng được. Trong Vãng Sanh Truyện có chép ông Vương Đả Thiết ở Hành Châu¹⁵ là thợ rèn, một nhà bốn miệng ăn, cuộc sống rất khổ. Có một vị xuất gia đi qua cửa nhà ông ta. Vương Đả Thiết liền mời sư vào nhà tiếp nhận cúng dường và thưa hỏi phương pháp “liạ khổ, được vui”. Pháp sư dạy ông ta niệm Phật. Ông ta y giáo phụng hành, cứ rèn sắt một búa liền niệm Phật một tiếng. Suốt ba năm như thế, một hôm, ông ta đọc kệ:

*Đinh đinh, đang đang,
Cửu luyện thành cương,
Thái bình tương cận,
Ngã vãng Tây Phương.
(Beng beng, bang bang,
Luyện mãi thành gang,
Thái bình sắp tới,
Ta về Tây Phương).*

Nói xong, đập xuống một búa, đứng sững qua đời. Năm Dân Quốc năm mươi bảy (1968), tại làng Tướng Quân ở Đài Nam có một bà cụ đứng sững qua đời. Năm ngoái, khi tôi giảng kinh ở Cao Hùng có nhắc tới chuyện này, có mấy vị cùng nói họ thật sự biết chuyện này. Chuyện vãng sanh của lão cư sĩ Lý Tế Hoa thuộc Đài Bắc Liên Hữu Niệm Phật Đoàn càng chẳng thể nghĩ bàn. Cụ giảng khai thị tại Niệm Phật Đoàn, giảng trong một tiếng rưỡi, buốt lòng rất miệng khuyên mọi người niệm Phật. Giảng xong, cụ nói: “Tôi sắp trở về nhà”. Cụ bước xuống bục giảng, ngồi trên ghế mây nơi phòng khách vãng sanh. Hai tháng trước đó, cụ đã có dự cảm, hễ lúc nào rảnh rỗi bèn đến thăm bạn bè, tựa hồ có ý già biệt. Có một lần, cụ cùng vợ ngồi xe ba bánh đi dự pháp hội, cụ bảo vợ: “Nếu tôi vãng sanh, bà có cảm thấy trống vắng hay không?” Bà vợ bảo: “Nếu ông vãng sanh là chuyện quá tốt đẹp, tôi chẳng cảm thấy trống vắng đâu!” Điều này chứng tỏ cụ biết trước lúc mất.

Niệm Phật chia thành Lý niệm và Sự niệm. Lý niệm là đạo lý, phương pháp, cảnh giới đều hiểu rõ ràng, đương nhiên sẽ chuyên tâm niệm. Sự niệm là chưa hiểu rõ lý luận, nhưng chuyên tâm niệm Phật. Sự niệm mà niệm đến mức tâm địa thanh tịnh, trí huệ tự khai thì cũng có thể đạt đến Lý niệm.

Từ xưa đến nay, hoàng dương Phật pháp thì kinh điển phổ biến nhất chính là Phật Thuyết A Di Đà Kinh. Do vậy, kinh này được chú giải với số lượng rất nhiều. Trong số ấy, có giá trị nhất chính là bộ Di Đà Kinh Sớ Sao của Liên Trì đại sư. Ngài Ngẫu Ích tôn xưng ngài Liên Trì là Vân Thê Hòa Thượng. Trong thời ngài Ngẫu Ích, ngài Liên Trì đã viên tịch, nhưng trước tác của Ngài vẫn còn

¹⁵ Hành Châu thuộc tỉnh Hồ Nam, khác với Hàng Châu ở Giang Tô.

đó. Ngài Ngẫu Ích coi ngài Liên Trì như thầy, học tập theo giáo huấn của ngài Liên Trì, tức là như ta thường gọi là “*tư thực đệ tử*”¹⁶, giống như Mạnh Tử bên Nho Gia [là “*tư thực đệ tử*” của Khổng Tử]. Ngài Liên Trì là tổ sư đời thứ tám của Tịnh Độ Tông, ngài Ngẫu Ích là tổ sư đời thứ chín. Ngài Liên Trì viết bộ Sớ Sao để chú giải kinh Di Đà. Trước hết, viết lời Sớ, Sớ nhằm giải thích kinh. Sau đấy, cảm thấy [lời Sớ] quá sâu, sợ người đời sau đọc không hiểu; do vậy, Ngài lại viết lời Sao, Sao nhằm giải thích Sớ. Tại Đài Loan, bộ Sớ Sao này được lưu hành rất rộng. Hiện thời, chúng tôi in chung Sớ Sao và bộ Di Đà Sớ Sao Diễn Nghĩa do pháp sư Cổ Đức biên soạn thành một bản. Diễn Nghĩa nhằm chú giải Sớ Sao. Pháp sư Cổ Đức vừa là đồ đệ vừa là thị giả của ngài Liên Trì. Trước tác của ngài Liên Trì được lưu truyền trong đời sau là nhờ công sức của pháp sư Cổ Đức. Ở Đài Bắc, tôi đã từng giảng bộ Diễn Nghĩa một lần, thu âm thành ba trăm ba mươi lăm cuốn băng cassette. Tác phẩm này nội dung phong phú, được [ngài Ngẫu Ích] xưng tụng là “*bác đại tinh thâm*” (rộng lớn, tinh vi, sâu xa) thật xứng đáng!

Ngài U Khê là pháp sư Truyền Đăng ở chùa Cao Môn tại U Khê, núi Thiên Thai. Ngài Ngẫu Ích dùng tên đất để gọi vị này nhằm biểu lộ lòng tôn kính. Vị này cũng là huynh đệ của sư phụ ngài Ngẫu Ích¹⁷ nên ngài Ngẫu Ích gọi ngài U Khê là “*sư bá*”. Ngài U Khê tuổi già chuyên tu Tịnh Độ, mỗi lần giảng kinh Di Đà đều cảm nhạc trời vang rền không trung, đại chúng đều nghe tiếng. Ngài soạn bộ Viên Trung Sao để chú giải kinh A Di Đà, dùng Tam Quán Chân - Giả - Trung của tông Thiên Thai để phô bày ý nghĩa, giữ lấy ý nghĩa Trung Đạo viên dung. Sao nhằm giải thích lời Sớ, lời Sớ do pháp sư Đại Hựu¹⁸ viết dưới thời Nguyên, có tên là A Di Đà Kinh Lược Giải. Bộ Viên Trung Sao này không được lưu hành rộng rãi, ngài Ngẫu Ích bảo bộ sách ấy “*cao thâm, hồng, bác, văn phú, nghĩa*

¹⁶ Tư thực đệ tử: Thờ một vị đã khuất làm thầy, kế thừa chí hướng và học thuyết của vị ấy thì gọi là Tư Thực Đệ Tử.

¹⁷ Do hâm mộ ngài Hám Sơn, ngài Ngẫu Ích xin xuất gia với pháp sư Tuyết Lãnh (đệ tử của ngài Hám Sơn) vào năm Thiên Khải thứ 2 (1622) đời Minh. Ngoài tôn hiệu tổ thứ chín của Tịnh Độ Tông, ngài Ngẫu Ích còn được tôn xưng là một vị đại thành tựu cuối cùng của tông Thiên Thai. Ngài U Khê cùng thế hệ với ngài Tuyết Lãnh. Các vị Hám Sơn, U Khê và Ngẫu Ích được tôn là những bậc long tượng trùng hưng tông Thiên Thai.

¹⁸ Đại Hựu (1334-1407) là cao tăng tông Thiên Thai đời Minh, quê ở Ngô Huyện, Cô Tô (Giang Tây), tự là Khải Tông, hiệu Cừ Am. Sư xuất gia năm 12 tuổi, thông thạo nội ngoại điển, học kinh Hoa Nghiêm với ngài Cổ Đình, rồi học Ma Ha Chỉ Quán với ngài Cửu Cao Thanh. Một hôm do đọc bộ Thiên Thai Tứ Giáo Nghi Tập Chú của ngài Mông Nhuận có chỗ ngộ, dần dần quán thông giáo nghĩa Thiên Thai. Do vậy, Sư tôn ngài Mông Nhuận làm viễn tổ, thề xiển dương giáo nghĩa Thiên Thai. Tuổi già, Sư chuyên tu Niệm Phật tam-muội, được nhà Minh phong chức Tăng Lục Ty Hữu Thiện Thế vào năm Hồng Vũ 26 (1393), giữ nhiệm vụ khảo thí Tăng đồ. Năm Vĩnh Lạc thứ 3 (1405), Sư vâng chiếu vào kinh giáo duyệt kinh Phật. Sư để lại những tác phẩm Tịnh Độ Chỉ Quy, A Di Đà Kinh Lược Giải, Kim Cang Kinh Lược Giải v.v... Do Ngài sống vào cuối đời Nguyên, tịch đầu đời Minh nên bộ A Di Đà Kinh Lược Giải được biên soạn vào đời Nguyên.

phồn, hoặc bất tiện sơ cơ” (cao, sâu, mên mông, bát ngát, vãn nhiều, nghĩa lắm, có lẽ chẳng thuận tiện cho hàng sơ cơ).

Nhằm lợi lạc hàng sơ cơ, ngài Ngẫu Ích viết bộ Yếu Giải này, có kiến giải độc đáo. Vì thế, nội dung cũng chẳng cần phải giống với hai vị Liên Trì đại sư và U Khê đại sư. Hai câu “*trắc khán thành phong, hoành khán thành lãnh*” là mượn ý từ bài thơ do Tô Đông Pha sáng tác khi du ngoạn Lô Sơn, tỉnh Giang Tây. Bài thơ ấy như sau:

*Hoành khán thành lãnh, trắc thành phong,
Viễn cận cao đê các bát đồng,
Bất thức Lô Sơn chân diện mục,
Chỉ duyên thân tại thử sơn trung.*

(Tạm dịch:

Nhìn dọc thành đỉnh, ngang thành rặng,
Cao, thấp, gần, xa vốn khác nhau,
Chẳng biết Lô Sơn chân diện mục,
Cốt sao thân ở tại non này).

[Mượn hai câu thơ này] với ngụ ý: Ngài đã từng thấy chân diện mục (diện mạo thật sự) của Lô Sơn, đã từng đích thân chứng được cảnh giới Tây Phương Tịnh Độ.

Theo phương cách giảng kinh trong tông Thiên Thai, trước khi giảng kinh sẽ giảng huyền nghĩa. “*Huyền nghĩa*” chính là trong một thời gian rất ngắn có thể giới thiệu một cách tổng hợp những ý nghĩa chánh yếu trong một bộ kinh, khiến cho thính chúng trước hết có được một khái niệm, rồi sau đó tiếp tục nghe kinh văn sẽ dễ thấu hiểu. Tông Thiên Thai dùng năm đoạn để giảng rõ cương yếu của kinh, gọi là “*ngũ trùng huyền nghĩa*”:

1. Giải thích tựa đề bản kinh (Thích Danh).
2. Biện Thể (biện định Thể), tức là chỉ rõ chỗ căn cứ để lý luận của kinh này, vì nếu chẳng hiểu rõ ý nghĩa, sẽ khó thể tạo dựng tín tâm.
3. Minh Tông, tức là nói rõ tông chỉ, cương lĩnh và phương pháp tu học trong kinh này.
4. Luận Dụng (luận định về Dụng), tức Kinh có tác dụng ở chỗ nào? Tông là tu nhân, còn Dụng là kết quả.
5. Phán giáo: Tổ sư, đại đức chính lý, phân loại kinh Phật, dựa theo thứ tự sâu hay cạn, khế hợp căn cơ các loại [để phán định một bộ kinh thuộc về giáo pháp nào].

III. Giải thích huyền nghĩa của kinh

3.1. Thích danh

(Giải) Đệ nhất, thích danh. Thử kinh dĩ năng thuyết, sở thuyết nhân vi danh. Phật giả, thử độ năng thuyết chi giáo chủ, tức Thích Ca Mâu Ni. Thừa đại bi nguyện lực, sanh ngũ trước ác thế, dĩ tiên giác giác hậu giác. Vô pháp bất tri, vô pháp bất kiến giả dã. Thuyết giả, duyệt sở hoài dã. Phật dĩ độ sanh vi hoài, chúng sanh thành Phật cơ thực, vị thuyết nan tín pháp, linh cứu cánh thoát, cố duyệt dã. A Di Đà, sở thuyết bỉ độ chi đạo sư. Dĩ tứ thập bát nguyện, tiếp tín nguyện niệm Phật chúng sanh, sanh Cực Lạc thế giới, vĩnh giai bất thoái giả dã. Phạn ngữ A Di Đà, thử vân Vô Lượng Thọ, dịch vân Vô Lượng Quang. Yếu chi, công đức, trí huệ, thần thông, đạo lực, y chánh, trang nghiêm, thuyết pháp, hóa độ, nhất nhất vô lượng dã. Nhất thiết kim khẩu, thông danh vi Kinh. Đối thượng ngũ tự, thị thông biệt hiệp vi đề dã. Giáo, Hạnh, Lý tam, các luận thông biệt. Quảng như Thai tạng sở minh.

(解)第一。釋名。此經以能說所說人為名。佛者。此土能說之教主。即釋迦牟尼。乘大悲願力。生五濁惡世。以先覺覺後覺。無法不知。無法不見者也。說者。悅所懷也。佛以度生為懷。眾生成佛機熟。為說難信法。令究竟脫。故悅也。阿彌陀。所說彼土之導師。以四十八願。接信願念佛眾生。生極樂世界。永階不退者也。梵語阿彌陀。此云無量壽。亦云無量光。要之。功德。智慧。神通。道力。依正。莊嚴。說法。化度。一一無量也。一切金口。通名為經。對上五字。是通別合為題也。教行理三。各論通別。廣如台藏所明。

(Giải)¹⁹: Thứ nhất là giải thích tên kinh. Kinh này dùng người nói và người được nói để đặt tên. Phật là đức giáo chủ nói kinh trong cõi này, tức Thích Ca Mâu Ni Phật. Do đại bi nguyện lực, sanh trong đời ác ngũ trước, dùng tiên giác để giác ngộ kẻ hậu giác, không pháp nào chẳng biết, không pháp nào chẳng thấy. Thuyết là thỏa lòng mong mỏi²⁰. Phật mang chí nguyện độ sanh, căn cơ thành Phật của chúng sanh đã chín muồi, bèn giảng cho họ biết pháp khó tin, khiến họ được giải thoát rốt ráo, cho nên Phật vui sướng. A Di Đà, là đáng đạo sư của cõi đang được nói đến. Ngài dùng bốn mươi tám nguyện tiếp độ chúng sanh tín nguyện niệm Phật sanh về thế giới Cực Lạc, vĩnh viễn đạt đến địa vị Bất Thoái. Tiếng Phạn là A Di Đà, cõi này dịch là Vô Lượng Thọ, còn dịch là Vô Lượng Quang. Nói tới những điểm trọng yếu thì công đức, trí huệ, thần thông đạo lực, sự trang nghiêm nơi y báo và chánh báo, thuyết pháp, hóa độ, mỗi mỗi đều vô lượng. Hết thấy những gì do kim khẩu [của đức Phật] nói ra đều gọi chung là

¹⁹ Nhằm phân biệt lời giải thích của Tổ với chánh kinh, trước những lời chú giải của Tổ, cụ Lưu Thừa Phù đề chữ Giải, còn trước phần chánh kinh thì ghi chữ Kinh.

²⁰ Thời cổ, chữ Thuyết (說: nói) và Duyệt (悅: vui vẻ) được dùng lẫn cho nhau. Đại sư dùng ngay ý này để giải thích tuyệt khéo: Thuyết là nói ra để thỏa mãn bốn hoài độ sanh của chính mình. Do thấy chúng sanh căn cơ chín muồi, có thể tiếp nhận pháp vô thượng này nên vui sướng nói ra.

Kinh. Chữ Kinh đem phối hợp với năm chữ trước (tức Phật Thuyết A Di Đà) là đem ghép cả Thông lẫn Biệt²¹ thành tựa đề kinh. Ba món Giáo, Hạnh, Lý mỗi thứ đều luận định Thông và Biệt, giảng giải chi tiết thì như trong kinh sách của tông Thiên Thai đã giảng).

Thích Ca Mâu Ni Phật nương theo đại bi nguyện lực, sanh trong đời ác năm trước, rộng độ hữu tình. Vì sao con người phải sanh vào thế gian? Lúc tôi mười ba, mười bốn tuổi thường nghĩ đến vấn đề này, có lúc nghĩ cả mấy tháng, nhưng chẳng tìm được câu trả lời. Phật dạy: “*Nhân sanh vi thù nghiệp nhi lai*” (Đời người là do đền trả cái nghiệp mà sanh ra). Trong quá khứ làm lành thì đời này hưởng phước. Nếu không, chuyện gì cũng trái ý, nhân quả báo ứng chính là chân tướng sự thật. Nếu hiểu rõ sự thật này thì sẽ tâm an lý đắc, chẳng còn oán trời trách người, tâm liền an ổn. Tâm an, ắt định, Định sanh ra Huệ; từ đây, bỏ ác, hướng lành, thay đời tương lai. Tiên sinh Viên Liễu Phàm viết Liễu Phàm Tứ Huấn nhằm xiển minh [phương pháp] “sửa đổi vận mạng” hết sức tường tận. Ông ta cả đời sửa lỗi, đổi mới, đoạn ác, tu thiện. Ông ta đã thay đổi vận mạng của đời mình khác với lời dự đoán của Khổng lão tiên sinh từ Vân Nam tới là một người đắc chánh truyền phép bói Hoàng Cực Số²² của Thiệu Tử (Thiệu Khang Tiết). Trong nhà Phật, “*hữu cầu tất ứng*”. “*Cầu*” là mong cầu đúng lý, đúng pháp thì đều có thể cầu được. Nếu cầu chẳng được thì là do [chính bản thân ta] có chướng ngại. Điều mong cầu trong sách Di Đà Yếu Giải này chính là cầu thành Phật. Ai cầu thành Phật thì cũng đều có thể đạt được, chứ tiếng tăm, lợi dưỡng, công danh, phú quý trong thế gian thì có khác gì lông gà, vỏ tỏi? Cầu đúng lý, đúng pháp thì sẽ có thể chuyển biến cái thân nghiệp báo thành cái thân nguyện lực. Trước kia, thân nghiệp báo trong mỗi niệm đều tính toán vì bản thân, từ nay trở đi, mỗi niệm đều vì hết thảy chúng sanh, niệm niệm vì Phật pháp. Phật pháp là nền giáo dục viên mãn chí thiện trong thế gian. Nếu chúng sanh có cơ duyên tiếp nhận Phật pháp thì sẽ đều có thể chuyển biến nghiệp lực thành nguyện lực.

Vào ba ngàn năm trước, khi đức Phật giảng kinh này, nếu chẳng phải là bậc đại trí huệ sẽ rất khó thể thấu hiểu được. Ngày nay, giảng bộ kinh này, đại đa số mọi người đều nhận thấy giống như vậy. Đức Phật nói cõi này là “*ngũ trước ác thế*”, hiện thời nhìn lại, chẳng sai chút nào! “*Trược*” (濁) là ô nhiễm. Hiện thời, tình hình ô nhiễm nghiêm trọng, các nước đều đề xướng bảo vệ môi trường. “*Ác*” là ác nghiệp, tâm con người chẳng lành: Thân phạm giết, trộm, dâm; miệng phạm nói dối, nói đôi chiều, ác khẩu, nói thêu dệt; ý phạm tham, sân, si. Xã hội hiện tại

²¹ Thông thường, các vị cổ đức chú giải thường chia tên gọi của một bộ kinh ra làm hai phần: Thông Đề và Biệt Đề. Thông Đề là tên chung của các kinh (chỉ gồm một chữ Kinh), và Biệt Đề là tên riêng của kinh đó. Chẳng hạn, Phật Thuyết A Di Đà Kinh thì Kinh là Thông Đề, còn Biệt Đề là Phật Thuyết A Di Đà.

²² Hoàng Cực Số là một phép bói toán vận mạng dựa theo nguyên tắc và lý luận trong bộ Hoàng Cực Kinh Thế Thư của Thiệu Ung (Thiệu Khang Tiết). Sách này dựa trên lý luận của kinh Dịch để hình thành một hệ thống lý luận bói toán độc đáo.

trần ngập mùi điều ác, đức Phật do đại từ đại bi nguyện lực mà sanh vào thời đại này, nhằm cứu vớt chúng ta thoát lìa biển khổ.

Phật là tiên giác (người đã giác ngộ trước), triệt để hiểu rõ chân tướng của nhân sinh và vũ trụ, không pháp nào chẳng biết, không pháp nào chẳng thấy, dùng tiên giác để giác ngộ hậu giác (kẻ sẽ giác ngộ sau này); Bồ Tát là hậu giác. Nếu ai có thể thật sự nương theo Phật pháp để tu hành thì là Bồ Tát, nhất là đối với pháp môn này. Trong tựa đề kinh Vô Lượng Thọ đã ghi “*Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ*”, cho thấy pháp môn Niệm Phật là pháp môn tu hành của hàng Đại Thừa Bồ Tát. Phật ôm ấp chí nguyện độ sanh, niệm niệm giúp đỡ chúng sanh mau chóng thành Phật hồng thọ mãn tâm nguyện. Nếu nguyện lực của chúng ta và nguyện lực của Phật giống nhau thì sẽ có thể chuyển nghiệp lực thành nguyện lực. Ý niệm vừa xoay chuyển thì trước kia là chúng sanh trong lục đạo, ngay lập tức liền biến thành Pháp Thân đại sĩ. Chúng ta học Phật cũng phải giữ tấm lòng vì chúng sanh, đề cao, giới thiệu nền giáo dục viên mãn này cho hết thảy chúng sanh. Có như vậy thì mới đồng nguyện, đồng đức, đồng tâm với chư Phật.

Cơ duyên của chúng sanh chín muồi, nên đức Phật giới thiệu với chúng sanh pháp môn này. Trong phần Phát Khởi Tự của kinh Vô Lượng Thọ, vừa mở đầu, về mặt đức Phật rạng rỡ, tôn giả A Nan từ trước đến nay chưa hề trông thấy như thế, là vì cơ duyên thành Phật của chúng sanh đã đến rồi, Phật đặc biệt hoan hỷ. Nói “*cơ duyên chín muồi*” nghĩa là họ vừa nghe liền hiểu ngay, vừa nghe liền tin ngay, vừa nghe liền khai ngộ. Người này trong đời này sẽ liền có thể vĩnh viễn thoát khỏi luân hồi, đạt được giải thoát rốt ráo, cái thân trong hiện tại sẽ gọi là “*tối hậu thân*” (thân sau cùng). Hễ sanh về Tây Phương Cực Lạc thế giới thì đều là đi ngay trong lúc sống, chứ không phải chết rồi mới đi về đó. Đây là pháp môn bất tử, còn gọi là “*pháp môn thành tựu ngay trong khi còn sống*”. Người công phu giỏi sẽ biết trước lúc mất, chính mình tự biết, vui vẻ ra đi.

Trong lời khai thị cho Phật thất, pháp sư Đàm Hư có nói trong đời Ngài đích thân thấy hai mươi mấy người vãng sanh, còn nghe kể lại thì chẳng thể kể xiết. Người cơ duyên chín muồi là thiện căn đã tu trong quá khứ vô lượng kiếp [tới nay] chín muồi, hiện thời được mười phương hết thảy chư Phật Như Lai ngậm ngậm gia trì, khiến cho người ấy tiếp xúc pháp môn này liền có thể lập tức hiểu, tin, nguyện, hành. Chúng ta nhất định phải quý tiếc cơ hội được nghe pháp trong thời khắc này, hạ quyết tâm niệm Phật, chớ nên bỏ uổng cuộc đời này.

Trong kinh A Di Đà, đức Phật đã dạy: “*Ngã u ngũ trước ác thế, hành thử nan sự, đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, vị nhất thiết thế gian thuyết thử nan tín chi pháp, thị vi thậm nan*” (Ta trong đời ác ngũ trước, làm chuyện khó khăn này, đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, vì hết thảy thế gian nói pháp khó tin này, thật là rất khó). Phật Thích Ca chính là vị Phật do tu pháp môn Niệm Phật mà thành Phật, Ngẫu Ích đại sư nhắc nhở chúng ta điều này, chúng ta mới đột nhiên liễu giải.

A Di Đà Phật là bậc đạo sư trong Tây Phương Cực Lạc thế giới. Tây Phương Cực Lạc thế giới được hết thảy chư Phật Như Lai trong mười phương thế giới ca

ngôi. Chư Phật có cùng một đại nguyện, tức là “độ chúng sanh thành Phật đạo”. Phật Phật đạo đồng, đều nhận thấy chúng sanh khó độ, đồng thời biết Tây Phương A Di Đà Phật có pháp môn thuận tiện là Niệm Phật, thích hợp khắp ba căn, thân tóm độn căn lẫn lợi căn. Do vậy, chư Phật đều đề cao, giới thiệu Tây Phương Cực Lạc thế giới của A Di Đà Phật với những chúng sanh đang được các Ngài hóa độ. Thích Ca Mâu Ni Phật cũng chẳng ra ngoài thông lệ ấy, nói ba kinh Tịnh Độ nhằm khuyên chúng ta sanh về Tây Phương. Đã thế, pháp môn sanh về Tây Phương lại cực đơn giản, chỉ cần tín nguyện niệm Phật là được, thật thà niệm một câu A Di Đà Phật là được rồi. Khi lâm chung, Phật nhất định đến tiếp dẫn, đây là bốn nguyện của Ngài. Trong hết thảy cõi nước, hết thảy các pháp môn đều là khi tiến, khi lùi, chỉ riêng pháp môn Niệm Phật là sau khi sanh về Tây Phương, chỉ có lên lớp, chứ không sụt xuống, bất quá là tiến nhanh hay chậm mà thôi!

Có ba thứ Bất Thoái Chuyển:

1. Vị Bất Thoái: Thánh nhân Tiểu Thừa chứng đến Sơ Quả, chẳng lui sụt trở lại địa vị phàm phu, nhưng thời gian vượt lên những địa vị cao hơn rất dài.

2. Hạnh Bất Thoái: Bồ Tát đại từ đại bi giáo hóa chúng sanh, chẳng còn lui sụt xuống Tiểu Thừa.

3. Niệm Bất Thoái: Niệm niệm hướng đến Vô Thượng Bồ Đề, chính là Pháp Thân đại sĩ, phá một phẩm vô minh, chứng một phần Pháp Thân.

Niệm Phật sanh về Tây Phương liền chứng trọn vẹn ba thứ Bất Thoái, đúng là pháp khó tin!

Phải hiểu rõ ràng hai chữ “công đức”. Công (功) là công phu tu hành, Đức (德) là quả báo. Cày bừa một phần thì thu hoạch một phần, cày bừa là Công, thu hoạch là Đức. Lợi ích chúng sanh là Công, trường dưỡng Bồ Đề là Đức. Chữ Đức có cùng ý nghĩa với chữ Đắc (得) trong “đắc thất” (得失: được, mất). Ví dụ như: Trì giới là Công, nhất định sanh ra Định, Định là Đức. Tu Định là Công, nhất định khai Huệ, khai trí huệ là Đức. Trí huệ đã mở mang sẽ phá vô minh, đoạn phiền não, thành tựu vô thượng Bồ Đề Niết Bàn. Công đức khác phước đức, phước đức chỉ có thể đạt được phước báo trong cõi trời, cõi người, chẳng thể vượt thoát luân hồi. Lương Vũ Đế là đệ tử tiền thân của nhà Phật, trong thời gian làm vua, ông ta đã dựng bốn trăm tám mươi tòa tự viện, độ mấy chục vạn người xuất gia. Đạt Ma Tổ Sư của Thiên Tông đến Trung Quốc gặp mặt Lương Vũ Đế, vua có ý khoe khoang, nói: “Trẫm dựng chừng đó chùa miếu, độ bao nhiêu Tăng chúng, công đức có to lớn hay không?” Tổ Đạt Ma nói: “Trọn chẳng có công đức gì!” Kết quả, nói năng không hợp ý, Tổ Đạt Ma lánh xa, sang chùa Thiếu Lâm nhìn vách suốt chín năm. Nếu thuở ấy, Lương Vũ Đế hỏi Tổ Đạt Ma, “phước đức của trẫm lớn hay nhỏ”, Tổ Đạt Ma nhất định nói “phước đức vô lượng vô biên”. Trong Đàn Kinh, Lục Tổ đại sư cũng có nói: “*Sanh tử đại sự, phước chẳng thể cứu được*”. Không có cách nào ban công đức cho người khác, còn phước đức có thể trao cho người khác.

Thần thông là năng lực. Thông (通) là thông đạt, Thần (神) là thần kỳ chẳng thể lường. Chữ “đạo lực” chỉ công phu tu dưỡng, trong Phật pháp gọi nó là Giới - Định - Huệ.

“Y báo” là sự thụ hưởng trong hoàn cảnh sống, “chánh báo” là thân thể của chính mình. “Trang nghiêm” là chân, thiện, mỹ, huệ. Người giỏi thuyết pháp có phương pháp dạy học rất khéo léo, khiến cho người nghe vui vẻ tiếp nhận. “Hóa độ” là giúp cho chúng sanh biến đổi khí chất, hóa phàm thành thánh. Những thứ vừa nói trên đây đều là mục tiêu tối cao trong sự tu học Phật pháp.

Phàm những pháp do chính miệng đức Phật nói ra đều được gọi là Kinh. Thật ra, kinh Phật do năm loại người nói ra²³. Những điều do người khác nói ra, nếu phù hợp khít khao với chân tướng sự thật, được Phật chấp nhận, thì cũng được coi là giống như Phật nói. Trong nhà Phật nói tới “pháp ấn” thì Ấn biểu thị cho sự tin tưởng. Công văn của quan phủ có đóng cái ấn to lên, sẽ được công nhận là có hiệu lực. Hết thầy pháp Đại Thừa dùng Thật Tướng làm Pháp Ấn. Chẳng phải do Phật nói, nhưng nội dung [những lời nói ấy] cũng là chân tướng sự thật thì cũng giống như do đức Phật nói.

“Giáo, Hạnh, Lý tam, các luận thông biệt, quảng như Thai Tạng sở minh”: Đối với Giáo, Hạnh, Lý, Ngẫu Ích đại sư không giảng tường tận, là vì trong bộ Sứ Sao của ngài Liên Trì và bộ Viên Trung Sao của ngài U Khê đã giảng rất tường tận. Ngoài ra, những kinh sách của tông Thiên Thai cũng đều có thể dùng để tham khảo. Giáo là tài liệu dạy học, hết thầy kinh điển nhà Phật chính là sách giáo khoa. Nội dung kinh Phật ắt có đạo lý thích hợp cho từng tầng cấp, từng địa phương, thích hợp với nhu cầu của chúng sanh trong từng thời đại [đó gọi là Lý]. Ngoài Lý ra, ắt phải có phương pháp để nương theo Lý mà tu hành, nhằm chứng tỏ: Hễ nương theo đó để hành thì trong tương lai nhất định có thể đạt được, [đó gọi là Hạnh].

3.2. Biện Thể

(Giải) Đệ nhị, biện Thể. Đại Thừa kinh giai dĩ Thật Tướng vi chánh thể. Ngô nhân hiện tiền nhất niệm tâm tánh, bất tại nội, bất tại ngoại, bất tại trung gian, phi quá khứ, phi hiện tại, phi vị lai, phi thanh, hoàng, xích, bạch, trường, đoản, phương, viên, phi hương, phi vị, phi xúc, phi pháp, mịch chi liễu bất khả đắc, nhi bất khả ngôn kỳ vô. Cụ tạo bách giới thiên như, nhi bất khả ngôn kỳ hữu. Ly nhất thiết duyên lự, phân biệt, ngữ ngôn văn tự tướng, nhi duyên lự, phân biệt, ngữ ngôn, văn tự, phi ly thủ, biệt hữu tự tánh. Yếu chi, ly nhất thiết tướng, tức nhất thiết pháp. Ly cố, vô tướng. Tức cố, vô bất tướng. Bất đắc dĩ,

²³ Có hai cách giải thích câu này:

1. Kinh Phật do đức Phật, đệ tử Phật, tiên nhân, chư thiên và hóa nhân (người được biến hóa) nói ra. Đây là quan điểm của ngài Tịnh Ảnh trong Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Sớ.
2. Năm loại người nói kinh là Phật, Bồ Tát, Thanh Văn, chúng sanh, khí thể gian (vật chất như núi, sông, đại địa). Đây là quan điểm của Hoa Nghiêm Kinh Sớ.

cưỡng danh Thật Tướng. Thật Tướng chi Thể, phi tịch, phi chiếu, nhi phục tịch, nhi hằng chiếu, chiếu nhi hằng tịch. Chiếu nhi tịch, cưỡng danh Thường Tịch Quang độ. Tịch nhi chiếu, cưỡng danh Thanh Tịnh Pháp Thân. Hựu, chiếu tịch, cưỡng danh Pháp Thân. Tịch chiếu, cưỡng danh Báo Thân. Hựu, tánh đức tịch chiếu, danh Pháp Thân. Tu đức chiếu tịch, danh Báo Thân. Hựu tu đức chiếu tịch, danh Thụ Dụng Thân. Tu đức tịch chiếu, danh Ứng Hóa Thân. Tịch chiếu bất nhị, thân độ bất nhị. Tánh tu bất nhị, chân ứng bất nhị, vô phi Thật Tướng. Thật Tướng vô nhị, diệc vô bất nhị. Thị cố, cử Thể tác y, tác chánh, tác pháp, tác báo, tác tự, tác tha. Nãi chí năng thuyết, sở thuyết, năng độ, sở độ, năng tín, sở tín, năng nguyện, sở nguyện, năng trì, sở trì, năng sanh, sở sanh, năng tán, sở tán, vô phi Thật Tướng chánh ấn chi sở ấn dã.

(解)第二。辨體。大乘經皆以實相為正體。吾人現前一念心性。不在內。不在外。不在中間。非過去。非現在。非未來。非青黃赤白。長短方圓。非香。非味。非觸。非法。覓之了不可得。而不可言其無。具造百界千如。而不可言其有。離一切緣慮分別。語言文字相。而緣慮分別。語言文字。非離此別有自性。要之。離一切相。即一切法。離故無相。即故無不相。不得已強名實相。實相之體。非寂非照。而復寂而恆照。照而恆寂。照而寂。強名常寂光土。寂而照。強名清淨法身。又。照寂強名法身。寂照強名報身。又。性德寂照。名法身。修德照寂。名報身。又。修德照寂。名受用身。修德寂照。名應化身。寂照不二。身土不二。性修不二。真應不二。無非實相。實相無二。亦無不二。是故舉體作依作正。作法作報。作自作他。乃至能說所說。能度所度。能信所信。能願所願。能持所持。能生所生。能讚所讚。無非實相正印之所印也。

(Giải: Thứ hai, biện định cái Thể. Các kinh Đại Thừa đều lấy Thật Tướng làm Chánh Thể. Một niệm tâm tánh hiện tiền của chúng ta chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở khoảng giữa, chẳng phải là quá khứ, chẳng phải là hiện tại, chẳng phải là tương lai, chẳng phải là xanh, vàng, đỏ, trắng, dài, ngắn, vuông, tròn, chẳng phải Hương, chẳng phải Vị, chẳng phải Xúc, chẳng phải Pháp. Tìm thì trọn chẳng thể được, nhưng chẳng thể nói là Không. Tạo đây đủ bách giới thiên như, nhưng chẳng thể nói là Có. Là hết thấy duyên lực²⁴, phân biệt và tướng ngôn ngữ, văn tự, nhưng duyên lực, phân biệt và tướng ngôn ngữ, văn tự chẳng là khỏi điều này mà có tự tánh riêng biệt. Nói tóm gọn thì là hết thấy tướng chính

²⁴ Duyên lực: Gọi đủ là “tâm duyên niệm lực”. Đây là từ ngữ diễn tả sự phân biệt, chấp trước của thức thứ sáu. Do tâm (vọng tâm) tiếp xúc (duyên) trần cảnh (Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp), khởi lên suy nghĩ, so đo, tính toán, yêu ghét v.v... Những ý niệm đó đều gọi chung là “tâm duyên niệm lực”.

là hét thầy pháp. Do “lìa” nên không có tướng, do “chính là” nên chẳng phải là không có tướng. Bất đắc dĩ, cưỡng gọi là Thật Tướng. Thế của Thật Tướng chẳng Tịch, chẳng Chiếu, nhưng lại Tịch và luôn luôn Chiếu, tuy Chiếu nhưng luôn Tịch. Tuy Chiếu mà vẫn Tịch nên cưỡng gọi là Thường Tịch Quang Độ. Tuy Tịch nhưng vẫn Chiếu, nên cưỡng gọi là Thanh Tịnh Pháp Thân. Lại nữa, do Chiếu mà Tịch nên cưỡng gọi là Pháp Thân. Tuy Tịch nhưng lại Chiếu nên cưỡng gọi là Báo Thân. Hơn nữa, do Tánh Đức tuy Tịch mà Chiếu nên gọi là Pháp Thân. Do Tu Đức tuy Chiếu mà Tịch nên gọi là Báo Thân. Lại nữa, Tu Đức tuy Chiếu nhưng vẫn Tịch nên gọi là Thụ Dụng Thân, Tu Đức tuy Tịch nhưng có thể Chiếu nên gọi là Ứng Hóa Thân. Tịch và Chiếu chẳng hai, thân và cõi nước chẳng hai, Tánh và Tu không hai, Chân và Ứng không hai, không gì chẳng phải là Thật Tướng. Thật Tướng không hai, mà cũng chẳng không hai. Vì thế, toàn bộ cái Thế có thể làm thành y báo, làm thành chánh báo, tạo thành Pháp Thân, tạo thành Báo Thân, tạo thành Tự, tạo thành Tha, cho đến người nói, đối tượng được nói, người hóa độ, kẻ được hóa độ, người tin, pháp được tin, người phát nguyện, điều được phát nguyện, người trì, pháp được trì, người sanh về, cõi để sanh về, người khen ngợi, đối tượng được khen ngợi, không gì chẳng được Thật Tướng Chánh Ấn in vào).

Phật giảng kinh này dựa theo lý luận và sự thật nào để nói? Phải hiểu rõ điều này trước rồi mới có thể thật sự sanh khởi tín tâm, y giáo phụng hành. Các kinh Đại Thừa đều lấy Thật Tướng làm Thế²⁵. Thật Tướng là chân tướng của nhân sinh và vũ trụ. Nhân sinh là chính mình, vũ trụ là hoàn cảnh sống. Đối với chúng ta, kinh Đại Thừa trọng yếu như thế, chẳng thể không hiểu rõ hoàn cảnh sống của chính mình. Nếu không hiểu, sẽ mê hoặc. Hễ mê, ắt điên đảo, coi thật là giả, tướng tà là chánh, xem ác là thiện; bởi đó, xử thế, đãi người, tiếp vật và tư tưởng, quan niệm đều nẩy sanh sai lầm. Kinh Đại Thừa chỉ dạy chúng ta một con đường tu hành chánh xác, đó là chỗ thù thắng của kinh điển Đại Thừa vậy.

“Ngô nhân hiện tiền nhất niệm tâm tánh, bất tại nội, bất tại ngoại” (một niệm tâm tánh hiện tiền của chúng ta chẳng ở trong, chẳng ở ngoài): Đoạn này rất khó hiểu, nhưng đúng là chân tướng sự thật được nói một cách đơn giản, ách yếu. Triết học gọi Thật Tướng là Bản Thể. Trong kinh Đại Thừa, đức Phật giải thích, nói theo mặt Thể thì Thật Tướng là “vô tướng”. Muôn pháp trong vũ trụ sanh ra như thế nào? Thế giới hình thành như thế nào? Động vật, thực vật tồn tại như thế nào? Đều là do một căn nguyên mà sanh ra. Căn nguyên ấy chính là Bản Thể. Những nhà triết học và tôn giáo trong ngoài nước xưa nay đều tìm tòi [lời giải

²⁵ Thể ở đây có thể tạm hiểu như khái niệm bản thể trong triết học, tức thực chất của một sự vật, bản tánh chân thật của một sự vật. Có thể dùng một tỷ dụ để tạm hiểu như thế này. Các món như xuyên, vòng, bông tai, nhẫn, lắc, dây chuyền v.v... đều chế bằng vàng, thì vàng là Thể của những vật đó. Những vật đó là Tướng của vàng. Tuy tướng khác nhau (ta có các món trang sức khác nhau), nhưng Thể chỉ một (tức là chúng đều là vàng). Các pháp, ngay cả các kinh Đại Thừa thiên sai vạn biệt nhưng Thể của chúng chỉ là một, cái Thể ấy tạm gọi bằng Thật Tướng. Ngay cả chữ Thật Tướng cũng chỉ là giả danh, tạm đặt ra để nhằm diễn tả Thể mà thôi.

đáp] cho vấn đề Bản Thể nhưng chưa đạt được kết luận, nên mới có những thuyết gọi là Nhất Nguyên Luận, Nhị Nguyên Luận, Đa Nguyên Luận²⁶, Duy Tâm, Duy Thức. Từ ba ngàn năm trước, qua các kinh Đại Thừa đức Phật đã nói rồi. Đức Phật nói bản thể của vạn hữu là tâm.

Muôn vật trong trời đất đều do tâm biến hiện ra. Chủ thể biến hiện là một, còn những cái được biến hiện thì vô lượng vô biên. Kinh Đại Thừa gọi nó là Chân Như Bồn Tánh. Trong kinh Lăng Nghiêm, ngài A Nan kiếm chân tâm ở bảy chỗ, Phật đều bảo chẳng đúng. Chân tâm ấy không có hình tượng, không có màu sắc, không phải là quá khứ, hiện tại, vị lai, không phải là Hương, Vị, Xúc, Pháp; nhưng nó là Có, chẳng phải là Không! Phật pháp thường dùng chữ Không để hình dung nó. “*Không*” chẳng phải là cái gì cũng chẳng có! Tâm Kinh dạy: “*Sắc chính là Không, Không chính là Sắc. Sắc chẳng khác Không. Không chẳng khác Sắc*”. Sắc là nói về hiện tượng, Không là nói về Bản Thể. Không là chủ thể biến hiện (Năng Biến), Sắc là cái được biến hiện (Sở Biến). Quý vị đều có kinh nghiệm nằm mộng, cảnh giới trong mộng nhất định phải có một thứ gì đó biến hiện cảnh mộng, đem so với tâm tánh thì cảnh giới hiện ra trong mộng là sắc tướng, là do cái Thể có khả năng biến hiện đã biến hiện ra chúng. Sắc tướng là giả, Năng Biến (cái có khả năng biến hiện) là chân. Do vậy, tâm gọi là Chân Tâm, tánh được gọi là Bồn Tánh. Tướng là giả, bị biến đổi, nhưng Thể của những tướng được biến hiện thì là chân. Sự trang nghiêm nơi y báo và chánh báo trong mười pháp giới đều do nó biến hiện ra. Do vậy, Thiền gia có một câu nói: “*Nhược nhân thức đắc tâm, đại địa vô thốn thổ*” (Nếu ai hiểu được tâm, đại địa không còn một tấc đất).

Chúng ta hiện đang mê, suốt ngày từ sáng đến tối suy nghĩ loạn xạ, tạo nghiệp, chịu báo, cảm nhận lục đạo luân hồi, hoàn toàn là do tự tâm biến hiện ra. Nếu rời khỏi tâm tánh thì chẳng có một pháp nào để có thể đạt được! Một niệm tâm tánh hiện tiền của chúng ta và một niệm tâm tánh chư Phật Như Lai chẳng hai, chẳng khác, nhưng có ý niệm thứ hai là sai rồi. Niệm thứ nhất là bồn tánh, niệm thứ hai là vọng tưởng, chấp trước. Nếu giữ được nhất niệm thì sẽ thành Phật. Niệm thứ nhất không có phân biệt, chấp trước, bình đẳng đối với muôn pháp bên ngoài, chẳng có thiện hay ác, đúng hay sai, tà hay chánh, chân hay vọng, lợi hay hại, đó gọi là Nhất Chân Pháp Giới. Cái niệm thứ hai là phân biệt, chấp trước đã dấy lên. Ví như tôi cầm một vật nào đó trong tay, quý vị vừa trông thấy thì rất rõ ràng, nhưng qua ý niệm thứ hai liền suy nghĩ vật này có tên là gì. Nó vốn không

²⁶ Nhất Nguyên Luận (Monism): Học thuyết cho rằng thế giới chỉ từ một cội nguồn mà có. Thuyết này còn gọi là Bản Nguyên Luận. Quan điểm duy vật cho rằng cội nguồn của thế giới, vạn vật chỉ là do vật chất, còn duy tâm cho cội nguồn của thế giới là tinh thần.

Nhị Nguyên Luận (Dualism) cho rằng vũ trụ do hai yếu tố căn bản, tồn tại độc lập tạo thành. Điển hình của thuyết này như Descartes cho rằng vũ trụ do hai nguyên tố là tinh thần và vật chất hợp thành, hoặc Bái Hỏa Giáo (Zoroastrianism) cho rằng thế giới do hai thế lực quang minh và hắc ám tạo thành v.v...

Đa Nguyên Luận (Pluralism) quan niệm thế giới do nhiều nguyên tố bất đồng tạo thành. Quan niệm này đã có từ cổ Hy Lạp, chẳng hạn như Empedocles cho thế giới do nước, không khí, gió và lửa tạo thành.

có tên gọi, tên gọi là do người ngoài đặt cho nó, là giả danh. Gọi nó là một trang giấy, màu trắng, tức là khởi lên phân biệt, chấp trước. Từ đây, dẫn khởi tham, sân, si, mạn. Chúng ta chẳng thể giữ cho niệm thứ nhất không biến đổi, hễ gặp bất cứ cảnh giới nào liền lập tức mê. Đã mê lại càng thêm mê, luân chuyển trong sáu nẻo, chẳng có thuở thoát ra. Đây chính là lý luận căn bản trong Phật pháp, chẳng thể không biết. Dùng vàng chế ra đồ vật, món nào cũng là vàng. Đồ vật có thể biến đổi, chứ vàng chẳng thay đổi. Tượng có thể biến đổi, chứ Thể chẳng biến đổi. Tâm tánh bất biến nhưng tùy duyên, tùy duyên nhưng bất biến. Đáng tiếc là chúng ta vọng niệm này tiếp nối vọng niệm khác, vĩnh viễn không ngưng nghỉ. Do đây, tướng mà mình thấy được là vọng tướng. Nếu có một ngày nào đó, thật sự đạt được nhất tâm thì sẽ thật sự thấy được Thật Tướng. Thật Tướng là hết thấy pháp bất sanh bất diệt, trong kinh Phật gọi đó là Vô Sanh Pháp Nhân.

Chúng ta sử dụng cái tâm sanh diệt, nên thấy hết thấy pháp đều có sanh, có diệt. Con người có sanh, lão, bệnh, tử, thế giới có thành, trụ, hoại, không. Chư Phật, Bồ Tát dùng tâm bất sanh bất diệt, thấy hết thấy pháp bất sanh bất diệt. Học Phật tức là muốn công phu đạt đến mức nhất tâm, sự tu học trong Đại Thừa Phật pháp xoay quanh điều này. Thiên Tông gọi nó là Thiên Định, còn pháp môn Niệm Phật gọi nó là Nhất Tâm. Nhất Tâm là Thiên Định, mà cũng là Thật Tướng, Chân Như, Bản Tánh. Niệm Phật đến mức nhất tâm bất loạn thì sẽ có cùng một cảnh giới với mình tâm kiến tánh trong nhà Thiên. Trong phương diện Giáo Học, ắt cần phải lập ra thuật ngữ danh tướng để tiện cho con người thấu hiểu. Danh từ là giả lập, chớ nên chấp trước. Căn bệnh lớn nhất trong các pháp thế gian là chấp trước. Chúng ta nghiên cứu tâm tánh, nói đến các thứ danh tướng của Chân Như Bản Tánh, tự mình đừng nên chấp trước, mà cũng đừng khiến cho người khác chấp trước. Tu học Phật pháp khó nhất là ở chỗ này. Đức Phật thuyết pháp suốt bốn mươi chín năm, nhưng kinh Kim Cang lại chép Ngài chẳng nói một pháp nào cả! Đức Phật nói: *“Tu Bồ Đề! Nhữ vật vị Như Lai tác thị niệm, ngã đương hữu sở thuyết pháp, mặc tác thị niệm. Hà dĩ cố? Nhược nhân ngôn Như Lai hữu sở thuyết pháp, tức vi báng Phật, bất năng giải ngã sở thuyết cố”* (Này Tu Bồ Đề! Ông đừng nói: Như Lai nghĩ như thế này, ta sẽ có pháp để nói, đừng nghĩ như vậy. Vì sao? Nếu có ai nói Như Lai có thuyết pháp thì chính là báng Phật vì chẳng thể hiểu lời ta nói). Chúng ta chớ nên chấp trước pháp do đức Phật đã nói, phải thấu hiểu sâu xa điều này. Hễ chấp sẽ mê!

Trong kinh Hoa Nghiêm, đức Phật nói: *“Hết thấy chúng sanh đều có trí huệ, đức tướng của Như Lai, chỉ vì vọng tưởng, chấp trước mà chẳng thể chứng đắc”*. Chỉ một câu này đã nói toạc ra cái gốc bệnh của chúng ta chính là phân biệt, chấp trước. Không có phân biệt, chấp trước thì chính là Nhất Chân pháp giới. Nhất Chân pháp giới là cuộc sống ở ngay trước mắt chúng ta. Phật pháp không có gì khác, chỉ là phá chấp mà thôi. Phá trừ Ngã Chấp, chúng quả vị A La Hán trong Tiểu Thừa; Đại Thừa phá trừ Pháp Chấp, sẽ viên mãn thành Phật. Thành Phật chỉ là phá được cả hai chấp mà thôi! Ngã Chấp là cội nguồn của Phiền Não Chướng, phá được Ngã Chấp thì đoạn được Kiến Tư phiền não. Phá được Kiến Tư phiền

não sẽ thoát khỏi lục đạo luân hồi. Pháp Chấp là cội nguồn của vô minh, phá được Pháp Chấp sẽ đoạn vô minh. Kinh điển dù Đại Thừa hay Tiểu Thừa đều giảng như vậy. Do đó, có rất nhiều tông phái, vô lượng pháp môn, nhưng phương pháp, lý luận đều nhằm giúp cho người học phá chấp và minh tâm kiến tánh. Nay chúng ta chọn lựa pháp môn Niệm Phật, niệm một câu A Di Đà Phật, dùng công phu chân thật của chính mình lại thêm bốn nguyện và oai thần của A Di Đà Phật gia trì, người căn tánh lạnh lợi chịu buông phân biệt, chấp trước xuống sẽ khai ngộ dễ dàng.

“*Mịch chi liễu bất khả đắc*” (tìm kiếm thì trọn chẳng thể được) là nói về tâm tánh. Đạt Ma Tổ Sư lúc diện bích (nhìn vào vách) chín năm tại chùa Thiếu Lâm, tìm chẳng được một ai để truyền pháp. Về sau, có Huệ Khả đến cầu pháp, chân thành, cung kính Tổ Đạt Ma. Tổ Đạt Ma ngồi yên, chẳng đếm xỉa gì tới. Nhằm biểu thị lòng thành, Huệ Khả dùng đao chặt tay trái, dâng lên cúng dường. Tổ Đạt Ma cảm động, chấp nhận. Huệ Khả liền hướng về Tổ Đạt Ma, thưa: “*Tâm con chẳng an, cầu đại sư an cái tâm cho con*”. Tổ Đạt Ma bảo: “*Ông đem cái tâm lại đây, ta sẽ an nó cho ông*”. Huệ Khả thưa: “*Con tìm tâm trọn chẳng thể được!*” Đạt Ma nói: “*Ta đã an cái tâm cho ông rồi!*” Huệ Khả vừa nghe liền đại ngộ. Trong cuộc đối thoại của hai vị, Tổ Đạt Ma nói mà chẳng nói, Huệ Khả nghe mà chẳng nghe.

Tâm là có, chẳng thể bảo là không có, tận hư không, trọn pháp giới, muôn pháp, bách giới, thiên như trong vũ trụ đều do nó biến hiện, nhưng chẳng thể nói muôn pháp trong vũ trụ là thật sự có. Chúng ta thấy chúng thật sự có, vì dùng cái tâm phân biệt để nhìn. Chân tướng là “*đương Thế tức Không*” (ngay nơi bản thể của chúng là Không). Kinh Lăng Nghiêm khai huệ nói: “*Đương xứ xuất sanh, tùy xứ diệt tận*”²⁷. Vẫn phải nói tới sanh diệt, vì không nói sanh diệt, chúng ta sẽ không có cách gì thấu hiểu được. Sanh và diệt là một, chẳng phải hai. Tướng của nó là giả tướng, kinh gọi là Diệu Hữu: “*Chân Không bất không, Diệu Hữu phi hữu*” (Chân Không chẳng phải là không mà Diệu Hữu chẳng phải là hữu). Nếu

²⁷ [Chú thích của cư sĩ Lưu Thừa Phù]: Kinh Lăng Nghiêm quyển hai, có câu “*Đương xứ xuất sanh, tùy xứ diệt tận*”, ý nói: Hết thấy tướng huyền hóa trong thế gian đều do một niệm vọng tâm của chúng ta huyền hiện. Câu này chỉ rõ các pháp do nhân duyên sanh, đã không có thực thể, chỉ có giả danh, giả tướng, cho nên bản thể của chúng là không. Tướng huyền hóa tuy giả, nhưng tánh nó vốn chân. Tánh ấy, xét về Thể, là vô tướng, nhưng có thể hiện ra các tướng. Tánh ấy là chỗ nương tựa cho các tướng. Hết thấy tướng đều do Tánh biến hiện. Tánh là chủ thể biến hiện (Năng Biến), Tướng là đối tượng được biến hiện (Sở Biến). Tánh là chân thật, không hư vọng, cho nên đặt tên là Thật Tướng. Thật Tướng vô tướng, chẳng phải là không có tướng. Tánh tuy chẳng có tướng, nhưng có thể hiện tướng. Hết thấy tướng đều duyên theo Tánh để khởi, nên nói là “vô bất tướng” (chẳng phải là hoàn toàn không có tướng gì). Đây chính là nhằm biểu thị tướng trạng chân thật của Tánh thể (bản thể của Tánh). Do vậy, Không và Hữu chẳng hai, Tánh và Tướng viên dung, cũng chính là nghĩa lý đã được dạy trong Tâm Kinh: “*Sắc tức là Không, Không tức là Sắc*”. Vì thế, pháp sư nói: “*Nếu tâm thanh tịnh đạt đến mức kha khá thì mới có thể lãnh hội Chân Không chẳng phải là Không, Diệu Hữu chẳng phải là Có*”. Các đồng tu sơ cơ đối với câu nói này có thể chẳng hiểu rõ trọn vẹn, nên tôi đặc biệt thêm vào mấy câu đề quý vị tham khảo.

tâm đạt đến mức thanh tịnh kha khá thì mới có thể phần nào lãnh ngộ được ý nghĩa này. Ví như coi phim, cuốn phim là do từng tấm phim ghép lại, nhưng khi chiếu phim với tốc độ rất nhanh, chỉ thấy hình tượng liên tục, mỗi một giây [ống kính của máy chiếu phim] đóng mở hai mươi bốn lần, kẻ tâm thô, thiếu công phu định lực sẽ chẳng thể nào phân biệt được! Đức Phật nói giả tướng của vạn hữu trong vũ trụ sanh diệt chỉ trong khoảng khảy ngón tay. Trong một giây có thể khảy ngón tay bốn lần. Trong một khảy ngón tay có sáu mươi sát-na, một sát-na có chín trăm lần sanh diệt. Do vậy, trong một giây vừa vạn có hai cái mười tám ngàn lần sanh diệt²⁸. Quý vị có thể nào nhận biết nó là giả hay chẳng? Bạc Đại Thừa Bát Địa Bồ Tát công phu định lực sâu dày mới có thể thấy được rõ ràng!

Niệm Phật niệm đến mức “công phu thành phiền” là bước thứ nhất, tiến hơn một bước nữa là “Sự nhất tâm bất loạn”. Tiến thêm bước nữa là niệm đến mức “Lý nhất tâm bất loạn” sẽ thấy được cảnh giới sanh diệt ấy. Tướng đều là huyền tướng, chẳng phải là chân tướng. Nếu quả thật có thể thấu hiểu hoặc có thể khẳng định thì sẽ hiểu thấu đáo câu kinh Kim Cang sau đây: “*Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng*” (Phàm những gì có hình tướng đều là hư vọng). Kinh Kim Cang còn dạy: “*Nhất thiết hữu vi pháp, như mộng, huyễn, bào, ảnh*” (Hết thảy pháp hữu vi, như mộng, huyễn, bọt, bóng). Ấy là lời chân thật. Pháp hữu vi: Theo như Bách Pháp Minh Môn Luận thì tất cả hết thảy pháp quy nạp thành một trăm pháp, trong ấy chia thành năm loại lớn: Tâm pháp, tâm sở hữu pháp, sắc pháp, bất tương ứng hành pháp, vô vi pháp. Trừ sáu pháp vô vi ra, chín mươi bốn pháp kia đều gọi là hữu vi pháp. Hữu vi pháp đều là mộng, huyễn, bọt, bóng, như sương, như ánh chớp, đây là sự thật. Nếu có thể thật sự tin tưởng thì liền đạt được thanh lương tự tại. Đây chính là sự thụ dụng thật sự trong Đại Thừa Phật pháp.

“*Bách giới*” chính là mười pháp giới được mở rộng ra, trong mỗi một pháp giới lại có đủ mười pháp giới, nên [10x10] thành một trăm giới. “*Thiên như*”: Trong mỗi một giới đều có mười như thị, [khái niệm] này xuất phát từ kinh Pháp Hoa. “*Thập như thị*” là như thị tướng, như thị tánh, như thị thể, như thị lực, như thị tác, như thị nhân, như thị duyên, như thị quả, như thị báo, như thị bản mạt cứu cánh đẳng. Mỗi một pháp giới có mười như thị, nên một trăm pháp giới có một ngàn như thị; vì vậy gọi là “*bách giới thiên như*”²⁹.

²⁸ Hai cái mười vạn tám ngàn (2x10.800 = 21.600). Vì một giây có bốn lần khảy ngón tay, mỗi khảy ngón tay là 60 sát-na, mỗi sát-na có 900 lần sanh diệt, vì thế: 4x60x900=21.600 lần.

²⁹ Theo cách giải thích của tông Thiên Thai, “như thị” trong Thập Như Thị diễn tả ý nghĩa hết thảy đều viên dung, xét về bản thể là một. Hiểu đơn giản, Tướng là sự biểu hiện, sự tướng; Tánh là không biến đổi, tức bản tánh nội tại của vật. Thể là bản chất thật sự của Tánh và Tướng (Tánh và Tướng chỉ là hai khía cạnh của Thể, tùy theo nhìn từ góc độ nào), Lực là tác dụng, năng lực của Thể, Tác là biểu hiện, tạo tác của Lực, Nhân là nguyên nhân trực tiếp, Duyên là nguyên nhân gần giúp cho Nhân thành tựu, Bản là tướng trạng ban đầu, Mạt là quả báo cuối cùng. Đẳng là bình đẳng. Nói cách khác, mười món như thị này nói lên trọn vẹn Thể, Tướng, Dụng của các pháp trong thế gian, không thiếu sót một điều nào. Tất cả hữu tình chúng sanh nói quy nạp đều thuộc về mười pháp giới. Trong mười pháp giới, mỗi pháp giới lại có mười pháp giới, nhân lên thành một trăm pháp giới nên gọi là Bách Giới. Con số một trăm này tượng

Đại Thừa Bồ Tát chẳng chấp trước Có, mà cũng chẳng chấp trước Không. Thấp hơn Đại Thừa thì phạm phu chấp Có, Nhị Thừa chấp Không, chấp lệch vào một bên là sai. Chấp Có thì luân hồi trong lục đạo; chấp không sẽ chẳng thể thấy được tánh. Chỉ có Đại Thừa Bồ Tát biết chân tướng sự thật, chẳng chấp bên nào hết. Tâm tánh chẳng thể được, cảnh giới cũng chẳng thể được. “Chẳng thể được” là thật; nếu nghĩ là “có thể được” thì đã hiểu sai rồi! Thân thể của chúng ta và hết thảy muôn pháp đều biến hóa sanh diệt trong từng sát-na, không có một pháp nào có thể được. Nếu thật sự hiểu rõ sâu xa sự thật này thì ý niệm được - mất sẽ nhạt bớt, phiền não, ưu lự có thể giảm thiểu tới tám chín chục phần trăm! Đây là cảnh giới chẳng thể được, sự cũng chẳng thể được. Tâm kinh dạy: “*Vô trí, diệt vô đắc*”, không chỉ Ngũ Âm, Lục Nhập, Thập Bát Giới chẳng thể được, ngay trí Năng Chứng và pháp được chứng là Bồ Đề Niết Bàn cũng chẳng thể được. Do tâm tánh là Không, Năng Biến (chủ thể biến đổi, tức tâm) đã chẳng thể được, thì Sở Biến (đối tượng bị biến hóa, tức hết thảy vạn pháp trong vũ trụ) làm sao có thể được? Nhập cảnh giới này thì chân tướng sẽ thấu hiểu rành rành, ngộ nhập Thật Tướng thì sẽ tận tình hưởng thụ hết thảy sự vật. Đừng nghĩ chúng là thật sự có, rồi mong chiếm hữu thì cuộc sống trên thế gian sẽ là du hí thần thông.

Bốn tánh tuyệt đối chẳng có tướng hư vọng, “*duyên lục*” là tư tưởng, “*phân biệt*” là kiến giải. Trong tâm tánh không có duyên lục, phân biệt. Cổ đức dạy kẻ sơ học phải khởi sự từ Căn Bản Trí. Căn Bản Trí là vô tri, cầu đạt tâm thanh tịnh, chứ không chấp thuận quý vị có kiến giải, có tư tưởng. Lìa hết thảy ngôn ngữ, văn tự, ở mãi trong cảnh giới Định. Người học Phật hiện thời dồn công sức vào nơi “có hiểu biết, có tư tưởng, có kiến giải”, sai lầm quá đỗi! Dầu học Phật giỏi đến mấy, cũng chỉ có thể gọi là nhà nghiên cứu Phật học lớn, chứ chẳng thể đoạn phiền não, đắc thanh tịnh tâm, liễu sanh tử, thoát tam giới, siêu phàm nhập thánh. Tu học Tịnh Tông khá đặc biệt, ai nấy đều có thể học, môn này không dạy người học trụ tâm nơi Định mà trụ nơi danh hiệu A Di Đà Phật. Trong tâm, trừ A Di Đà Phật ra, chẳng có một chút gì khác. Đây gọi là “*có Tịnh Độ*”, hề có Tịnh Độ, ắt sẽ sanh về Tịnh Độ.

Trong lúc học Phật thì vẫn có những chuyện thế gian cần phải làm, mà lại càng phải sốt sắng làm. Phật pháp nằm trong thế gian, chẳng hoại tướng thế gian. Kinh Hoa Nghiêm nói “*sự lý vô ngại, sự sự vô ngại*”. Lý là tâm tánh, vĩnh viễn thanh tịnh. Sự là muôn hình tượng, làm chuyện thế gian đến mức viên mãn. Hoàng pháp trong hiện thời ắt phải dùng phương pháp cởi mở. Trước mắt, bất luận nam, nữ, già, trẻ, ai nấy đều cầu danh vọng, lợi dưỡng. Nếu quý vị nói học Phật phải buông bỏ tiếng tăm, lợi dưỡng, sẽ chẳng có ai học. Phải kèm cặp chúng sanh, dùng phương pháp chánh xác để cầu tiếng tăm, lợi dưỡng vừa lòng thỏa ý họ. Điều này hoàn toàn chẳng trái nghịch Phật pháp. Phật pháp vốn dạy con người lìa khổ được vui mà! Hiểu rõ rệt đạo lý sau đây: “*Trong cửa Phật, có cầu ắt ứng.*”

trung cho ý nghĩa viên mãn, trùng trùng vô tận. Trong một trăm giới đó, mỗi một pháp đều trọn đủ mười món như thị, nên thành ra một ngàn món như thị (thiên như). Do vậy, “bách giới thiên như” là một từ ngữ phiếm chỉ toàn bộ các pháp và mọi đặc tánh, mọi khía cạnh của chúng.

Cầu phú quý, đắc phú quý. Cầu công danh, đắc công danh". Gia đình mỹ mãn, xã hội an định, thiên hạ thái bình, điều gì cũng cầu được. Đọc kỹ và làm theo những chỉ dạy trong ba kinh Tịnh Độ thì sẽ đạt được những mục đích ấy.

“Ly nhất thiết tướng, tức nhất thiết pháp. Ly có, vô tướng. Tức có, vô bất tướng. Bất đắc dĩ, cưỡng danh Thật Tướng” (Lìa hết thấy tướng chính là hết thấy pháp. Do “lìa”, nên vô tướng. Do “chính là”, nên chẳng phải không có tướng. Bất đắc dĩ, cưỡng gọi là Thật Tướng). Thật Tướng cũng là một danh từ giả danh. Tách lìa tướng danh tự liền thấy được chân tướng của nhân sinh và vũ trụ. Khi chẳng khởi một niệm sẽ thấy được chân tướng, phải dùng nhất tâm thì mới được. Còn dùng ý niệm sẽ là nhị tâm, rồi lại có phân biệt, liền trở thành tam tâm! *“Vô tướng”* là không có phân biệt, vọng tưởng, chấp trước, chẳng có tướng hư vọng, chẳng có ý niệm. Chữ *“tức”* ý nói sống ngay trong thế gian này, chẳng tách rời thế gian, chẳng tách lìa, chỉ có thể thụ dụng nó. Hết thấy muôn sự muôn pháp đều tồn tại, là có tướng, nhưng chẳng chấp trước vào những tướng ấy, chúng sẽ chẳng khởi tác dụng phụ, nhưng cũng chẳng thể buông bỏ nó. Hễ buông bỏ thì lại là chấp vào Không.

“Thật Tướng chi Thể, phi tịch, phi chiếu, nhi phục tịch, nhi hằng chiếu, chiếu nhi hằng tịch” (Thể của Thật Tướng chẳng tịch, chẳng chiếu, nhưng lại vừa tịch vừa luôn chiếu, tuy chiếu nhưng luôn tịch): Câu này giảng rõ “không rớt vào hai bên”. Tịch và Chiếu có thể lần lượt làm Thể và Dụng cho nhau. Thật Tướng tức là tâm tánh, bản thể của tâm tánh là Tịch, khởi tác dụng là Chiếu. Cũng có thể nói: Thể của tâm tánh là Chiếu, khởi tác dụng là Tịch. Tịch là vắng lặng³⁰, chẳng sanh một niệm, tức là như Lục Tổ đã nói: *“Vốn chẳng có một vật”*. *“Chiếu”* là hiểu rõ, vạn sự vạn vật trong vũ trụ đều hiểu rõ ràng. Thể chẳng phải là Tịch, chẳng phải là Chiếu. Nó vốn chẳng thể nói là Tịch hay Chiếu. Hễ rớt vào Tịch hay Chiếu sẽ khởi lên phân biệt. Thánh nhân thế gian lần xuất thế gian thường dạy chúng ta hãy dùng Trung, tuyệt đối đừng thiên chấp một bên. Tiểu Thừa thiên chấp Không, phàm phu thiên chấp Có. “Trung” là *“tịch nhi hằng chiếu, chiếu nhi hằng tịch”* (là tịch nhưng luôn chiếu, tuy chiếu nhưng luôn tịch)³¹. *“Như như bất động”* là Tịch, *“rõ rệt rành rành”* là Chiếu. Lý luận này hết sức trọng yếu. Khó

³⁰ Theo Viên Anh pháp sư, chữ “vắng lặng” (tịch tĩnh) ở đây hàm nghĩa bất biến. Chiếu hàm nghĩa tùy duyên. Tịch là nói tánh của Thật Tướng, bất biến hàm nghĩa nơi thánh chẳng tăng, nơi phàm chẳng giảm. Nói Tịch hay nói Chiếu đều là phân biệt, còn thuộc trong vòng đối đãi, nên mới nói *“Thể chẳng phải là Tịch, chẳng phải là Chiếu”*.

³¹ Để dễ hiểu câu này, xin tạm mượn một cách giải thích của Viên Anh pháp sư: *“Bất biến nhưng tùy duyên, tùy duyên nhưng luôn bất biến”*. Sư còn dùng một hình ảnh như sau: Thể của chân tâm giống như tấm gương. Gương không bị xao động bởi bất cứ hình ảnh nào đối trước nó, người Hồ, người Hán, vật xấu, vật đẹp, gương không phân biệt (đó là Tịch, là “bất biến”), nhưng vật gì soi trước gương, gương đều hiện bóng (đó là chiếu, là tùy duyên). Tức là gương không phân biệt, không xao động bởi hình ảnh, nhưng không mất công năng soi bóng. Tuy soi bóng muôn hình vạn tượng, bản chất của gương không bị thay đổi. Tổ Ngẫu Ích nói *“tịch nhi phục chiếu, chiếu nhi hằng tịch”* nhằm nhấn mạnh hai khía cạnh này tồn tại đồng thời, không tách rời nhau, mà cũng chỉ là nhìn trên phương diện hình tướng vì Thật Tướng chẳng thể nào diễn tả, suy lường được.

thể hình dung Thật Tướng, lìa ngôn thuyết, lìa văn tự, lìa tâm duyên³². Ngôn ngữ nói chẳng được, suy nghĩ, tưởng tượng cũng chẳng dò lường được. Cổ đức thường nói: “*Khai khẩu tiện thác, động niệm tức quai*” (Mở miệng liền sai, động niệm liền trật). Khởi tâm động niệm đã chẳng phải là Thể của Thật Tướng, đem Tịch và Chiếu áp dụng vào Thật Tướng cũng chẳng được, nhưng quả thật tồn tại ý nghĩa Tịch và Chiếu. Lặng trong như nước, mặt nước giống như một tấm gương [đó là Tịch], có thể soi bóng những thứ bên ngoài rõ ràng, rành rẽ. Tâm địa thanh tịnh, thông suốt khắp mười phương tam thế, được gọi là Chiếu, còn gọi là “thần thông”, phạm phu chẳng thể thấu hiểu được. Loại năng lực này chẳng phải riêng chư Phật mới có, mà hết thảy chúng sanh đều có, đáng tiếc là đã chôn vùi phần lớn. Hiện thời, mắt có thể thấy, tai có thể nghe, mũi có thể ngửi, đều thuộc về “thần thông”, nhưng năng lực nhỏ nhoi đến mức mắt bị ngăn cách bởi một tờ giấy sẽ không thể thấy được, khả năng nghe của tai cũng giống như vậy. Năng lực ấy vì sao bị chôn vùi? Chính là do một niệm bất giác mà có vô minh. Vô minh vừa khởi lên, năng lực của Chiếu bị mất đi. Có một niệm khởi, liền bị chướng ngại thành mê, càng mê, càng sâu. Những đạo lý “mê như thế nào, phương cách đả phá sự mê hoặc ấy hòng khôi phục cái tâm thanh tịnh” được sáu kinh, mười một luận³³ của tông Hoa Nghiêm và tông Duy Thức giảng tường tận nhất. Mê là tác dụng của cảm tình, tình càng sâu, mê càng nặng. Tình do mê vọng sanh ra, chính là hư tình giả ý [chắc chắn] sẽ biến đổi. Chiếu là Lý Trí, do Lý Trí sanh ra, vĩnh viễn chẳng biến đổi, Chiếu là chân tình. Phật pháp chẳng dùng chữ Tình, mà dùng một danh từ khác là Từ Bi. Từ Bi sanh từ Tịch và Chiếu, chẳng bị biến đổi.

Trong tựa đề kinh Vô Lượng Thọ có năm chữ “*thanh tịnh bình đẳng giác*”, “*thanh tịnh bình đẳng*” là Tịch, “*giác*” là Chiếu, từ đây, sanh ra đại từ, đại bi. Phải như thế nào thì mới có thể khế nhập cảnh giới ấy? Thực hiện từ “thấy thấu suốt, buông xuống”. “Thấy thấu suốt” là trí huệ, “buông xuống” là công phu. Phân biệt, chấp trước, ưu lự, vướng mắc thảy đều buông xuống. Trong cuộc sống thường nhật, sống tùy duyên, được đại tự tại. Đây chính là hạnh phúc chân chánh.

“*Chiếu nhi tịch, cường danh Thường Tịch Quang độ. Tịch nhi Chiếu, cường danh Thanh Tịnh Pháp Thân*” (Tuy tịch mà chiếu nên cường gọi là cõi Thường Tịch Quang. Tuy chiếu mà tịch, cường gọi là Thanh Tịnh Pháp Thân). Hai câu này ý nói: Một niệm tâm tánh nơi bốn tánh của chúng ta cũng chính là thân và cõi nước của chư Phật Như Lai. Thân và cõi nước chẳng hai, do Tịch và Chiếu chẳng

³² Chữ “tâm duyên” ở đây hàm nghĩa dùng tâm ý thức phân biệt để suy lường.

³³ Tông Duy Thức coi sáu bộ kinh và mười một bộ luận là kinh điển trọng yếu phải nghiên cứu hòng thông hiểu Pháp Tướng: Hoa Nghiêm Kinh, Giải Thâm Mật Kinh, Lăng Già Kinh, Mật Nghiêm Kinh, Như Lai Xuất Hiện Công Đức Trang Nghiêm Kinh và A Tỳ Đạt Ma Kinh. Mười một bộ luận là 1) Du Già Sư Địa Luận 2) Hiền Dương Thánh Giáo Luận 3) Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận 4) Tập Lượng Luận 5) Nhiếp Đại Thừa Luận 6) Thập Địa Kinh Luận 7) Quán Sở Duyên Duyên Luận 8) Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tập Luận 9) Duy Thức Nhị Thập Luận 10) Biện Trung Biên Luận 11) Phân Biệt Du Già Luận. Đôi khi có những vị giảng sư đề xướng thêm vào danh sách trên đây bộ Duy Thức Tam Thập Luận, tạo thành mười hai luận chủ yếu của tông Duy Thức.

hai, Tịch và Chiếu có thể dùng làm Thể và Dụng lẫn cho nhau, đây là chỗ dựa nguyên thủy để lập luận. Cõi Thường Tịch Quang và Thanh Tịnh Pháp Thân đều thuộc vào bản thể của tâm tánh. Ba thân của Phật, tức Pháp Thân, Báo Thân và Ứng Thân là từ Thể mà khởi Dụng, [nói như vậy] dễ thấu hiểu hơn. “Pháp” là hết thấy vạn pháp, hết thấy vạn pháp là chính mình. Thân cũng là một pháp trong vạn pháp. Nghĩa này hết sức khó hiểu. Đức Phật thường dùng mộng huyền để sánh ví: Trong mộng có các hình tượng biến hiện, mà trong mộng cũng có chính mình. Trừ chính mình ra, có sơn hà, đại địa, lầu, đài, điện, gác, rất nhiều nhân vật. Cảnh giới trong mộng từ đâu mà có? Mộng do tâm tánh biến hiện ra. Tâm tánh chia ra thành chân và vọng. Mộng là do vọng tâm biến hiện. Những cảnh tượng khác cũng đều do vọng tâm ấy biến hiện. Do đây, có thể lãnh ngộ “toàn bộ giấc mộng ấy vốn là do chính mình [biến hiện]”, toàn thể mộng chính là tâm, đây là điều có thể khẳng định được. Hiện tại, chúng ta đang nằm mộng, y báo, chánh báo trang nghiêm, núi, sông, đại địa trong mười pháp giới đều do tự tâm biến hiện. Trừ chân tâm bản tánh ra, không có một pháp nào để có thể được. Phật và các đại Bồ Tát hiểu biết rõ ràng sự thật này, chúng đấng Pháp Thân, nên các Ngài nhất loạt đối đãi bình đẳng với chúng sanh. Bởi lẽ, hư không pháp giới và chính mình có cùng một Thể, há còn nói tới điều kiện nào nữa ư? Phật, Bồ Tát đối xử chúng sanh là chính mình đối xử chính mình, vì thế mới “*vô duyên đại từ, đồng thể đại bi*”. Người đời không biết, La Hán, Bích Chi Phật và Quyền Giáo Bồ Tát đều chẳng hiểu rõ. Sơ Trụ Bồ Tát trong Viên Giáo phá một phẩm vô minh, chúng một phần Pháp Thân, đích thân chứng được chân tướng sự thật mới hiểu rõ. Tư tưởng, kiến giải, cách nghĩ, cách nhìn của họ chẳng khác chư Phật Như Lai. Đây gọi là “*nhập Phật tri kiến*”.

“*Tịch chiếu cường danh Báo Thân*” (Tuy tịch mà chiếu nên cường gọi là Báo Thân). Tịch mà chiếu, đây là công phu, tức tâm thanh tịnh khởi tác dụng, tràn đầy trí huệ, trở thành Báo Thân trí huệ, thấy tốt cùng trọn khắp hư không pháp giới đều là hiện tượng tịch diệt.

“*Tánh Đức tịch chiếu, danh Pháp Thân. Tu Đức chiếu tịch, danh Báo Thân*” (Tánh Đức tịch mà chiếu, gọi là Pháp Thân. Tu Đức chiếu mà tịch, gọi là Báo Thân). Đây là dựa theo Tánh và Tu để nói. Tánh là bản tánh, Chân Như bản tánh tịch chiếu ai nấy đều có, phàm và thánh giống nhau, nơi Phật chẳng tăng, tại phàm chẳng giảm. Nhưng Tu Đức thì khác nhau, Phật, Bồ Tát có tu hành, hiểu rõ chân tướng của sự thật. Phật, Bồ Tát dạy chúng ta thì chúng ta nửa tin, nửa ngờ, thậm chí chẳng thể tiếp nhận. “Chiếu” là hiểu rành rẽ, rõ ràng, mắt thấy sắc, tai nghe tiếng. Tịch là như như bất động, đối với cảnh giới chẳng khởi tâm động niệm. Đây gọi là Tự Thụ Dụng Thân. Như như bất động, trọn chẳng có phiền não, thứ gì cũng rõ ràng, đầy ấp trí huệ, đây là tự thụ dụng, mà cũng chính là sự hưởng thụ chân chánh của chính mình.

Chúng ta sống rất khổ, phiền não nhiều như vậy, chẳng có Tịch. Trong tâm suy nghĩ lung tung, thứ gì ở bên ngoài cũng chẳng hiểu biết, nên không có Chiếu. Để giúp đỡ người khác thì chính mình phải Tịch Chiếu, chính mình phải như bất

động. Hiểu rõ ràng, rành rẽ cảnh giới bên ngoài thì mới có thể chỉ dạy người khác. Chính mình như như bất động thì mới chẳng bị người khác lôi kéo, cho nên được đại tự tại. Chỉ có Chiếu không có Tịch mà độ chúng sanh và tiếp xúc chúng sanh, hễ tiếng tăm, lợi dưỡng đưa tới thì tham, sân, si, mạn nầy sanh, sẽ bị chúng sanh lôi kéo. Ứng Hóa Thân là Tha Thụ Dụng Thân nhằm giúp đỡ người khác.

“*Thật Tướng vô nhị, diệc vô bất nhị*” (Thật Tướng không hai, mà cũng chẳng không hai). Vũ trụ vạn hữu, vốn là bình đẳng nhất tướng, trong ấy không có sai biệt. Kinh Kim Cang nói đại thiên thế giới là “*nhất hiệp tướng*”³⁴. Vật chất cơ bản của vạn vật chỉ là một, chỉ là công thức cấu tạo khác nhau. Vì vậy, muôn pháp trong vũ trụ là bình đẳng, đều là một hiệp tướng, không sai biệt. Nếu các nhà khoa học đọc kinh Phật, nhất định họ sẽ bội phục Thích Ca Mâu Ni năm vóc sát đất.

Trông thấy chân tướng của sự thật bình đẳng vô nhị, mà nếu vẫn khởi phân biệt, chấp trước, thị phi, thiện ác thì lầm lẫn quá đỗi rồi! Có kẻ hoài nghi: “Nếu vạn pháp đã là bình đẳng, chẳng hai, cứ sao Phật nói chân tâm và vọng tâm?” Hãy nên biết: Phật nói chân tâm và vọng tâm chính là nói phương tiện. Nếu nói chân thật, sẽ chẳng mở miệng. Những điều Ngài đã nói trong suốt bốn mươi chín năm đều là nói phương tiện. Phải từ lời nói phương tiện mà ngộ nhập chân thật, chớ nên chấp vào những danh tướng đức Phật đã nói. Nghe kinh phải nghe bằng cái tâm thanh tịnh, chớ nên suy tưởng. Hễ suy tưởng thì ngộ môn (sự ngộ giải của người nghe) liền bị đóng lại. Nếu học tập Phật pháp giống như học pháp thế gian thì sẽ biến thành “Phật học”, chứ không phải là “học Phật”. Học Phật phải khai ngộ, phải học cái tâm thanh tịnh, phải học Tịch Chiếu. Trước hết, nói ra nguyên lý, sau đây mới thực hiện trên phương diện sự tướng.

“*Thế*” là Thật Tướng, tức tâm tánh. “*Y*” là y báo, “*chánh*” là thân thể. Pháp là Pháp Thân, Báo là Báo Thân, cũng do tự tánh biến hiện. Tự là chính mình, Tha là người khác. Tự - Tha bất nhị. Giúp đỡ người khác chính là giúp đỡ chính mình. “*Năng thuyết*” (người nói kinh này) là Thích Ca Mâu Ni Phật, “*sở thuyết*” (những điều được nói đến) là A Di Đà Phật, tự tánh Di Đà, duy tâm Tịnh Độ. “*Năng độ*” (người hóa độ) là chư Phật, “*sở độ*” (kẻ được hóa độ) là chúng sanh. “*Năng tín*” là cái tâm của ta, “*sở tín*” là pháp môn này. “*Năng nguyện*” là sự hâm mộ, mong mỏi của chính mình, “*sở nguyện*” là Tây Phương Cực Lạc thế giới. “*Năng trì*” là thân, khẩu, ý, thân lễ Phật, miệng niệm Phật, tâm tưởng Phật, “*sở trì*” là một câu Phật hiệu “*nam-mô A Di Đà Phật*”. “*Năng sanh*” là điều kiện để có thể vãng sanh, tức Tín - Nguyện - Hạnh; “*sở sanh*” là Tây Phương Cực Lạc thế giới. Ở Tây Phương có bốn loại Tịnh Độ, nhưng bốn loại này dung hợp thành một. Đã

³⁴ Thế giới do các vi trần hợp thành. Nếu tạm vận dụng Vật Lý Học cho dễ hiểu thì “vi trần” là những hạt vật chất cơ bản (elementary particles), nhỏ hơn nguyên tử rất nhiều. Bất cứ vật chất nào trong thế gian đều do vi trần hợp thành nên thế giới không thật sự có (vì do các vi trần hợp thành). Các vi trần nếu chia chẻ ra đến tận cùng thì chúng cũng chẳng còn có gì. Vì thế gọi thế giới là Nhất Hiệp Tướng. Nếu cho rằng chúng thật sự không có thì lại trở thành chấp Không, vì thế giới có hiện hữu (tuy là giả tướng).

sanh về một cõi thì sẽ sanh trong hết thủy cõi, chỉ có Tây Phương thù thắng như vậy! “*Năng tán*” là mười phương chư Phật Như Lai, “*sở tán*” là Tây Phương Tịnh Độ. Những điều này đều là Thật Tướng, đức Phật thuyết pháp cho chúng ta đã dựa vào một điều duy nhất, tức là Thật Tướng.

Ở đây, tôi lại nói rõ cùng các vị đồng tu. Lý này thông với hết thủy tất cả các kinh Đại Thừa, đó gọi là “*một kinh thông, hết thủy các kinh thông*”. Chẳng phải chỉ như vậy, hết thủy pháp thế gian và xuất thế gian cũng đều có thể thông đạt; bởi lẽ, không có một pháp nào chẳng do tâm tánh biến hiện ra. Bậc Sơ Trụ Bồ Tát trong Viên Giáo có trí huệ viên mãn, không gì chẳng biết, không gì chẳng thể. Hiểu rõ lý này, cái tâm tu học sẽ ổn định, chẳng còn suy nghĩ Thiên Thai cũng rất hay, hoặc là Thiền Tông cũng khá lắm, đều muốn học hết. Tông Môn, Giáo Hạ, bất cứ tông phái nào nếu có khế nhập thì đều có thể thành tựu, nhưng ắt cần phải chuyên tu. Chuyên tu sẽ dễ thành tựu! Từ xưa, những bậc đại đức tuy tu những pháp môn khác nhau, nhưng phương hướng, mục tiêu giống nhau, đôi bên khen ngợi lẫn nhau. Con người học Phật hiện thời thường là khen ngợi bản thân, hủy báng người khác³⁵.

Phụ Chú:

Lời giảng của Hòa Thượng rất chi tiết, nhưng nói hơi rộng nên có thể khiến cho những vị đồng tu nếu có cùng căn tánh kém hèn như mặt nhân khó thể hiểu những điều giảng giải trong sách Yếu Giải. Mặt nhân phải đọc đi đọc lại, đồng thời tham chiếu hai tác phẩm giải thích Yếu Giải của pháp sư Bảo Tịnh và pháp sư Viên Anh, mới tạm thấu hiểu chút phần. Xin ghi lại tóm tắt những điều mặt nhân cảm nhận nông cạn về đoạn văn Yếu Giải trên đây với ước vọng giúp cho những đồng tu có cùng căn tánh tệ hại như mặt nhân có thể hiểu được phần nào lời dạy của Tổ và Hòa Thượng Tịnh Không (đây chỉ là những điều chúng tôi cảm nhận qua lăng kính kiến giải u tối, đây phân biệt, chấp trước, vọng tưởng, suy đoán ngông cuồng của chính mình, rất có thể đã hiểu sai bét ý Tổ và ý Hòa Thượng. Kính xin những vị thiện tri thức phủ chánh cho):

³⁵ [Ghi chú của cư sĩ Lưu Thừa Phù] Sách Yếu Giải của Ngẫu Ích đại sư, văn lẫn nghĩa rất sâu, may nhờ pháp sư phân tích đến mức tinh vi nên mới nắm được đại ý một cách sơ lược. Đoạn văn trên đây thuộc về phần Biện Thể trong Ngũ Trùng Huyền Nghĩa, tựa hồ chỉ coi Thật Tướng là Thể, chưa đề cập đến những thứ khác. Trong lời chú giải, đại sư cũng nói các pháp Đại Thừa đều lấy Thật Tướng làm Chánh Thể, nhưng Thể của mỗi bộ kinh Đại Thừa cũng sẽ có đặc tánh riêng biệt. Tôi cho rằng phần lớn A Di Đà Kinh thuật bày công đức trang nghiêm trong cõi Cực Lạc. Nếu nói tổng quát, thì kinh này lấy Thật Tướng làm Thể. Nếu chuyên dựa trên kinh này để luận thì lấy sự trang nghiêm nơi y báo và chánh báo trong cõi nước Tây Phương làm Thể của kinh so ra sát sao hơn. Do vậy, chẳng nề hà quê kệch, tôi dùng những phần kinh văn đã có, viết nháp thành những tiêu đề nhỏ đơn giản, rõ ràng cho phần Ngũ Trùng Huyền Nghĩa nhằm giúp cho kẻ sơ cơ dễ hiểu. Đúng sai, thích đáng hay chẳng, kính xin sư phụ xét soi, sửa đổi.

1. Thích Danh (giải thích tên kinh): A Di Đà Phật, Vô Lượng Quang Thọ.
2. Biện Thể (biện định về Thể): Tây Phương quốc độ, y chánh trang nghiêm.
3. Minh Tông (nêu rõ Tông): Tín nguyện trì danh, nhất thừa diệu quả.
4. Minh lực dụng (thuật lực dụng): Vãng sanh bất thoái, chứng trọn vẹn bốn cõi.
5. Phán giáo tướng (phán định giáo tướng): Tội cực viên đốn, thích hợp cả ba căn.

- Tịch: Vắng lặng, bất biến, diễn tả đặc tánh không bị biến đổi bởi trần cảnh hay bất cứ nguyên nhân nào của bản thể (tạm gọi là Thật Tướng).

- Chiếu: Khả năng nhận biết muôn pháp và hết thấy sự vật rõ ràng.

- Chân tâm (Thật Tướng, Chân Như, bản tánh v.v...) bất biến nhưng luôn nhận biết sự vật không sai lầm, không mê hoặc, tuy nhận biết sự vật rõ ràng nhưng không vướng mắc, không bị sự vật ô nhiễm. Do chân tâm vượt ngoài đối đãi, thấy nó có Chiếu hay có Tịch đều chỉ là nhìn từ một khía cạnh, không thể nói chân tâm là Tịch hay Chiếu được. Tuy vậy, chân tâm luôn trọn đủ ý nghĩa Tịch và Chiếu, nên chân tâm cũng chẳng thể tách rời Tịch và Chiếu được. Điều này diễn tả bằng câu “*bất biến nhưng tùy duyên, tùy duyên nhưng bất biến*” hoặc nói như Yếu Giải “*phi tịch, phi chiếu, nhi phục tịch, nhi hằng chiếu, chiếu nhi hằng tịch*” (chẳng phải tịch, chẳng phải chiếu, nhưng lại vừa tịch vừa luôn chiếu, tuy chiếu nhưng luôn tịch).

- Những danh từ như Thường Tịch Quang, Pháp Thân, Báo Thân, Ứng Thân, Thụ Dụng Thân, Ứng Hóa Thân là những danh từ được đặt ra nhằm diễn tả một khía cạnh nào đó của Thật Tướng, vì tất cả đều do Thật Tướng biến hiện.

- Nhấn mạnh đến khía cạnh “*tùy duyên nhưng bất biến*” của Thật Tướng, ta có Thường Tịch Quang Độ. Tuy gọi là cõi, nhưng đây chỉ là cảnh giới chứng đắc của bậc Pháp Thân đại sĩ và chư Phật, chứ không phải là một cõi về mặt sự tướng. Tâm các vị ấy thấu hiểu vạn pháp, nhận biết vạn pháp, nhưng không ô nhiễm bởi phân biệt, chấp trước, suy lường, thành kiến, có thể sự sự vô ngại, nên gọi cảnh giới là Thường Tịch Quang. Do vậy, Yếu Giải ghi “*Chiếu nhi Tịch, cường danh Thường Tịch Quang độ*” (Tùy duyên nhưng vẫn bất biến thì cường gọi là cõi Thường Tịch Quang).

- Nhấn mạnh đến khía cạnh “*bất biến nhưng tùy duyên*” của Thật Tướng, thì gọi là Pháp Thân. Pháp Thân không có hình tướng, nó là Lý Thể. Lý ấy bất biến, thường hằng, dung thông muôn pháp, tồn tại trong vạn pháp. Chúng sanh đang mê thì Pháp Thân vẫn không mất, chư Phật chứng quả viên mãn, Pháp Thân vẫn không tăng thêm. Pháp Thân có thể lưu lộ vô lượng tánh đức (nên gọi là tùy duyên). Do vậy Yếu Giải ghi: “*Chiếu nhi Tịch, cường danh Thanh Tịnh Pháp Thân*”.

- Nếu từ Dụng nhìn ngược lại Thể, thì Thật Tướng có tác dụng vô biên không chướng ngại, nhưng không vì thế mà nó biến đổi nên gọi là Pháp Thân, nhấn mạnh đến ý nghĩa “vô tướng” của Thật Tướng. Do vậy, sách Yếu Giải ghi “*Chiếu tịch, cường danh Pháp Thân*” nhấn mạnh ý nghĩa Tịch.

- Lại từ Thể nhìn ra Dụng, chú trọng nơi Dụng. Thật Tướng tuy bất biến, nhưng có vô biên tác dụng, tác dụng ấy là trí huệ tràn đầy, không gì chẳng biết, giống như gương tuy rỗng rang mà vẫn có thể chiếu soi vô ngại tất cả sự vật. Thật Tướng vô tướng (rỗng rang, không lệ thuộc hình tướng), nhưng không trở ngại tướng nào, tràn đầy trí huệ, nhấn mạnh ý nghĩa Thật Tướng tuy vô tướng nhưng chẳng phải là chẳng có tướng gì (có tướng, nhưng không vướng mắc, trệ ngại nơi

hình tướng) nên sách Yếu Giải bảo “*Tịch chiếu cường danh Báo Thân*”, tức nhấn mạnh vào ý nghĩa Chiếu.

- Tiếp đó, nhìn vào phương diện đức năng, tức vô biên phẩm đức (công dụng, đặc tánh) của Thật Tướng để luận định. Xét theo Lý thì những đức năng ấy gọi là Tánh Đức. Do Thật Tướng bất biến, nhưng có vô lượng vô biên đức năng, ai cũng sẵn đủ vô lượng vô biên các đức năng ấy. Nhấn mạnh đến khía cạnh “xét theo Lý (tức theo chân lý tuyệt đối), ai cũng có sẵn vô lượng đức năng trong tự tánh”, sự thật ấy tạm gọi là Pháp Thân, nên sách Yếu Giải ghi “*Tánh đức tịch chiếu, danh Pháp Thân*”.

- Tuy sẵn đủ đức năng nơi tự tánh, nhưng do đang mê hoặc, chấp trước, chúng sanh không thể thụ dụng được, phải tu tập để trừ khử vọng tưởng, chấp trước, phân biệt (kinh điển tả điều này là phiền não, hoặc Tam Hoặc v.v.), hồng khôi phục đức năng. Đức năng do tu tập mà đạt được từng phần gọi là Tu Đức. Do tu tập, sẽ dần dần khôi phục trọn vẹn đức năng, các đức năng ấy chính là Dụng của Thật Tướng, vô biên lực dụng, không gì chẳng hiểu thấu nhưng chân tâm bất biến, bất biến nhưng vẫn tùy duyên. Nhấn mạnh đến sự khôi phục đặc tánh “tùy duyên nhưng bất biến” sau khi tu tập viên mãn, chứng đắc Phật Quả nên gọi là Báo Thân. Do vậy, sách Yếu Giải ghi là “*Tu Đức tịch chiếu, danh Báo Thân*”.

- Xét riêng phương diện Chiếu, vận dụng lực dụng của Chiếu để độ sanh, nhấn mạnh đến khía cạnh Giác Tha hay Giác Hạnh Viên Mãn nơi quả vị Phật mà có giả danh là Thụ Dụng Thân và Ứng Hóa Thân.

- Thụ Dụng Thân chính là tên gọi khác của Báo Thân, chỉ nhấn mạnh đến khía cạnh lực dụng vô ngại, được khôi phục trọn vẹn sau khi tu tập viên mãn, chứng nhập bản tánh chân thường bất biến (Tịch) của Thật Tướng, do vậy độ sanh không điều kiện, không gì chẳng thể làm, không gì chẳng thể biết, không chúng sanh nào chẳng độ. Do vậy, sách Yếu Giải ghi là “*Tu Đức tịch chiếu, danh Thụ Dụng Thân*”.

- Tuy độ sanh vô tận, nhưng không thấy có chúng sanh để độ, chúng sanh và mình cùng một thể, thuyết pháp không giáo dục nhưng không thấy có người nói pháp, không có người nghe pháp, không có pháp để nói v.v... Nói cách khác, đây là “tùy duyên nhưng bất biến”, dấu độ sanh nhưng chẳng rời tự tánh, là cảm ứng đạo giao, giống như gõ vào chuông thì chuông bèn ngân. Do vậy, sách Yếu Giải ghi là “*Tu Đức chiếu tịch, danh Ứng Hóa thân*”.

- Qua những điều trên đây, mọi khái niệm chủ thể (Năng) và đối tượng được tác động (Sở), mọi khái niệm tương đối như thân và cõi nước, y báo và chánh báo v.v... đều chỉ là những khía cạnh nhìn từ hình tướng khác nhau của Thật Tướng, tùy theo cách nhìn theo khía cạnh nào mà có một khái niệm, một pháp ấy, chớ nên chấp trước. Nhằm khuyên hành giả phá trừ mọi chấp trước đối đãi nên tổ Ngẫu Ích mới viết: “*Tịch Chiếu bất nhị, thân độ bất nhị, chân ứng bất nhị, vô phi Thật Tướng, Thật Tướng vô nhị*”. Rồi lại sợ chúng sanh chấp vào quả thật có một cái “*bất nhị*”, nên lại viết “*diệc vô bất nhị*” (mà cũng chẳng không hai). Tiếp đó, Tổ chỉ rõ bản chất chân thật của mọi pháp là Thật Tướng, do Thật Tướng biến

hiện nên mới viết: “*Cử thể tác y, tác chánh, tác tự, tác tha...*”. Phải từ những điều ấy, chúng nhập Thật Tướng nên mới viết “*vô phi Thật Tướng chánh ấn chi sở ấn dã*” (không gì chẳng được chánh ấn Thật Tướng in vào).

Phật Thuyết A Di Đà Kinh Yếu Giải Giảng Ký
Phần 1 hết